

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực hàng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không;

Căn cứ Nghị định số 222/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về hoạt động bay;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực hàng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các công bố trước đây về thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng không có liên quan hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Thay thế Quyết định số 1138/QĐ-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực hàng không thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng và trong lĩnh vực quản lý vùng trời thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, CHKVN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

1. Thủ tục hành chính ban hành mới:

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính cấp trung ương		
1	Cấp miễn trừ	Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không	Cục Hàng không Việt Nam
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe		Cục Hàng không Việt Nam
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe		Cục Hàng không Việt Nam
4	Chấp thuận đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình trên đất quốc phòng, an ninh	Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng
5	Chấp thuận việc đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản		Cơ quan chủ sở hữu tài sản công (các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

2. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung:

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính cấp trung ương			

1	1.000574	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không	Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định Về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không	Cục Hàng không Việt Nam
2	1.000597	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không		Cục Hàng không Việt Nam
3	1.001388	Cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam	Nghị định số 222/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về hoạt động bay	Cục Hàng không Việt Nam; Cục Tác chiến; Cục Lãnh sự; Tổng công ty quản lý bay
4	1.009437	Lập, điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không hiện hữu		Bộ Xây dựng
5	1.004682	Cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không		Cục Hàng không Việt Nam
6	1.004674	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không		Cục Hàng không Việt Nam
7	1.000452	Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không		Cục Hàng không Việt Nam

8	1.000465	Cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không	Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh	Cục Hàng không Việt Nam
9	1.004716	Cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh		Cục Hàng không Việt Nam
10	1.002866	Cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh		Cục Hàng không Việt Nam
11	1.004713	Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh		Cục Hàng không Việt Nam
12	1.009436	Chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế		Bộ Xây dựng
13	1.004709	Đưa công trình, một phần công trình vào khai thác		Cục Hàng không Việt Nam
14	1.009439	Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình		Cục Hàng không Việt Nam

15	1.004711	Chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công		Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không
----	----------	---	--	---

3. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ:

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính do trung ương giải quyết			
1	1.001381	Cấp phép bay quá cảnh cho các chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam	Nghị định số 222/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về hoạt động bay	Cục Hàng không Việt Nam
2	1.001369	Mở cảng hàng không, sân bay	Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh	Bộ Xây dựng, Thủ tướng Chính phủ
3	1.002855	Sửa đổi Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay		Cục Hàng không Việt Nam
4	1.002886	Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố, tai nạn hàng không và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn hàng không, an ninh hàng không		Cảng vụ hàng không (dưới 24 giờ) và Bộ Xây dựng, Cục Hàng không Việt Nam, (liên thông) (trên 24h)
5	1.002890	Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay để cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng		Bộ Xây dựng; Cục Hàng không Việt Nam (Liên thông)
6	1.004706	Đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay		Cục Hàng không Việt Nam
7	1.009438	Thủ tục phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư		Cục Hàng không Việt Nam
8	1.002845	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kỹ thuật đối với		Cục Hàng không Việt Nam, Cảng

		thiết bị, phương tiện chuyên ngành hàng không được sản xuất, lắp ráp, cải tiến tại Việt Nam		vụ hàng không
9	1.002884	Thủ tục cấp biên kiểm soát của phương tiện chuyên ngành hoạt động tại cảng hàng không, sân bay		Cảng vụ hàng không
10	1.004724	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay		Cảng vụ hàng không
11	1.002897	Sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay		Cảng vụ hàng không
12	1.002880	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay		Cảng vụ hàng không
13	1.004719	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay		Cảng vụ hàng không

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

1. Cấp miễn trừ

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp miễn trừ gửi hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp miễn trừ, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo, hướng dẫn cho người làm đơn bổ sung, hoàn thiện;

Đối với trường hợp không yêu cầu kiểm tra, kiểm chứng hoặc thử nghiệm: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam đánh giá đối với hồ sơ đề nghị cấp. Trường hợp hồ sơ được đánh giá đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam cấp miễn trừ; trường hợp không đáp ứng thì thông báo bằng văn bản từ chối cấp miễn trừ và nêu rõ lý do;

Đối với trường hợp cần kiểm tra, kiểm chứng hoặc thử nghiệm: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về thời gian, nội dung kiểm tra cho tổ chức, cá nhân. Thời gian hoàn thành kiểm tra, kiểm chứng hoặc thử nghiệm không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, kiểm chứng hoặc thử nghiệm, Cục Hàng không Việt Nam cấp miễn trừ; trường hợp không đáp ứng thì thông báo từ chối cấp miễn trừ và nêu rõ lý do;

Đối với các thủ tục hành chính, sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính;

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

1.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp miễn trừ theo mẫu;

- Hồ sơ đánh giá rủi ro an toàn; dự kiến nguồn lực bị ảnh hưởng hoặc có liên quan với miễn trừ đề nghị cấp; đề xuất các biện pháp giảm thiểu rủi ro, các giới hạn bổ sung khi miễn trừ được cấp;

- Các tài liệu, bằng chứng kỹ thuật, dữ liệu thử nghiệm, nghiên cứu hàng không hoặc các hồ sơ đánh giá, đưa ra giải pháp để bảo đảm được an toàn hàng không.

b) Số lượng: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp không yêu cầu kiểm tra, kiểm chứng hoặc thử nghiệm: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Đối với trường hợp cần kiểm tra, kiểm chứng hoặc thử nghiệm:

- + Thời hạn thông báo về thời gian, nội dung kiểm tra: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

- + Thời gian hoàn thành kiểm tra, kiểm chứng hoặc thử nghiệm: 10 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định;

- + Thời hạn cấp miễn trừ: 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, kiểm chứng hoặc thử nghiệm.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản phê duyệt cấp miễn trừ.

1.8. Phí, lệ phí: Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp miễn trừ.

- Văn bản phê duyệt cấp miễn trừ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Việc miễn trừ được xem xét trong các trường hợp sau:

- Do tình huống khẩn cấp, chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện bất khả kháng hoặc yêu cầu cấp thiết vì lợi ích công cộng mà việc tuân thủ đầy đủ ngay tại thời điểm đó là không thể thực hiện được hoặc có thể gây gián đoạn nghiêm trọng hoạt động hàng không dân dụng;

- Do đặc thù của thiết kế, công nghệ, phương thức khai thác, bảo dưỡng, huấn luyện mới hoặc giải pháp kỹ thuật mới khác với quy định pháp luật về hàng không dân dụng hiện hành, theo hướng dẫn của Nhà chức trách hàng không quốc gia thiết kế, tổ chức thiết kế loại và các tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành của ICAO;

- Do yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với các công trình, hạ tầng khai thác cảng hàng không, bảo đảm hoạt động bay.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không.

a) Mẫu Đơn đề nghị cấp miễn trừ

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MIỄN TRỪ APPLICATION FOR EXEMPTION	
A. Bằng văn bản này, đề nghị cấp miễn trừ như sau / APPLICATION IS HEREBY MADE FOR GRANT OF EXEMPTION:			
1. ĐIỀU KHOẢN/QUY ĐỊNH ẢNH HƯỞNG BỞI ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ /SPECIFIC REGULATION REQUIREMENT TO BE AFFECTED (VAR reference, including all subparts and subparagraphs)		2. THỜI HẠN MIỄN TRỪ ĐỀ XUẤT/ PROPOSED DURATION OF THIS EXEMPTION (Attach schedule of events if gradual phasing of compliance planned)	
B. ĐÂY LÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI/THIS REQUEST APPLIES TO AN: 1 ☐ CÁ NHÂN/INDIVIDUAL 2 ☐ Tàu bay/AIRCRAFT 3 ☐ TỔ CHỨC/ORGANIZATION			
C. SỐ CẤP BỞI CAAV/CAAV ISSUED NUMBER (license, registration, or certificate)		CẤP CHO / ISSUED TO (name/owner/organization/date)	
D. LOẠI HÌNH KHAI THÁC BỊ ẢNH HƯỞNG / THE TYPE OF OPERATION THAT WILL BE AFFECTED: 1 ☐ KHAI THÁC THƯỜNG MẠI/ COMMERCIAL AIR TRANSPORT 2 ☐ HÀNG KHÔNG CHUYÊN DÙNG/ SPECIALIZED AVIATION 3 ☐ HÀNG KHÔNG CHUNG/ GENERAL AVIATION			
E. HÃNG CHẾ TẠO/KIỂU LOẠI/DÒNG TÀU BAY/SỨC CHỨA HÀNH KHÁCH DỰ KIẾN KHAI THÁC THEO NỘI DUNG MIỄN TRỪ NÀY/ AIRCRAFT MAKE/MODEL/SERIES/PASSENGER CAPACITY TO BE OPERATED UNDER THIS RELIEF:			
G. KHU VỰC KHAI THÁC BỊ ẢNH HƯỞNG / THE AREAS OF OPERATIONS THAT WILL BE AFFECTED: 1 ☐ QUỐC TẾ INTERNATIONAL OPERATIONS 2 ☐ QUỐC NỘI DOMESTIC OPERATIONS 3 ☐ KHU VỰC HẠN CHẾ VIETNAM AREA LIMITATION			

H. GIỚI HẠN/HẠN CHẾ CỤ THỂ ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG THEO NỘI DUNG MIỄN TRỪ NÀY:

SPECIFIC LIMITATION/ RESTRICTION PROPOSED UNDER THIS EXEMPTION:

I. MÔ TẢ CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ RỦI RO VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU DO NGƯỜI KHAI THÁC ĐỀ XUẤT NHẪM BẢO ĐẢM MỨC ĐỘ AN TOÀN TƯƠNG ĐƯƠNG:

DETAILED DESCRIPTION OF OPERATOR'S PROPOSED RISK ASSESMENT/ MITIGATION TO MEET EQUIVALENT LEVEL OF SAFETY:

K. TUYÊN BỐ TRÌNH BÀY CĂN CỨ VÀ CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU HOẶC MIỄN TRỪ ĐỐI VỚI YÊU CẦU PHÁP LÝ LIÊN QUAN:

STATEMENT OUTLINING THE BASIS FOR REQUESTING MITIGATION OR EXEMPTION FOR THE REGULATORY REQUIREMENT:

L. DANH MỤC TÀI LIỆU, PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM / DETAILED LIST OF ALL SUPPORTING & ATTACHMENTS SUBMITTED WITH THIS APPLICATION:

M. LOẠI HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ / THE TYPE OF PROCESSING REQUESTED:

1 ☐ THÔNG THƯỜNG / 2 ☐ KHẨN CẤP / EMERGENCY IN
NORMAL THE PUBLIC INTEREST

3. CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHẨN CẤP / BASIS FOR REQUESTING EMERGENCY PROCESSING

N. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP ĐƠN / APPLICANT & AGENT INFORMATION:

1. TỔ CHỨC HOẶC CÁ NHÂN : ORGANIZATION OR INDIVIDUAL NAME:	5. ĐỊA CHỈ / PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)
--	--

2. ĐIỆN THOẠI / TELEPHONE NUMBER:		THÀNH PHỐ CITY	TỈNH STATE	MÃ SỐ BƯU ĐIỆN MAIL CODE	QUỐC GIA COUNTRY
3. FAX		6. VIETNAM AGENT NAME & PHONE NUMBER (if required)			
4. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ/ E- MAIL					
O. Cam kết về tính chính xác: Tôi cam đoan rằng các thông tin đã khai và toàn bộ hồ sơ, tài liệu đính kèm là đúng sự thật và chính xác. Certification of Correctness: I certify that the statements above and all supporting documentation are true and correct.					
1. CHỮ KÝ / SIGNATURE		2. NGÀY / DATE		3. TÊN & CHỨC VỤ / NAME & TITLE	

b) Mẫu Phê duyệt cấp miễn trừ

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM 		MẪU PHÊ DUYỆT MIỄN TRỪ EXEMPTION APPROVAL FORM	
Số miễn trừ/Exemption No:	Ngày cấp/Date:	Lĩnh vực cấp/Area:	
Cấp cho tổ chức, cá nhân/Granted to individual/organization:			
Địa chỉ/Address:		Giấy phép/Giấy chứng nhận liên quan/Related certificate/licence:	
Quy định/yêu cầu được miễn trừ/Regulation/requirement exempted:			
Điều khoản/văn bản quy định cụ thể/Specific provision/document:			
Nội dung và phạm vi miễn trừ/Exemption content and scope:			
Các điều kiện kèm theo miễn trừ/Conditions attached to the exemption:			
Các giới hạn áp dụng miễn trừ/Limitations of the exemption:			
Hiệu lực từ ngày/Effective from:		Đến hết ngày/Valid until:	
Tổ chức, cá nhân được cấp miễn trừ có trách nhiệm tuân thủ phạm vi, điều kiện, giới hạn và thời hạn miễn trừ; duy trì các điều kiện làm cơ sở cấp miễn trừ và kịp thời báo cáo Cục Hàng không Việt Nam khi các điều kiện này không còn được đáp ứng hoặc phát sinh thay đổi ảnh hưởng đến an toàn hàng không. Organizations and individuals granted an exemption shall comply with the scope, conditions, limitations and validity period of the exemption; maintain the conditions on which the exemption was granted; and promptly report to the Civil Aviation Authority of Viet Nam when such conditions are no longer met or when any change arises that may affect aviation safety.			
Nơi nhận/to:		Cục trưởng Director General	
-			
-			
			

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe gửi hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo hướng dẫn cho người làm đơn bổ sung, hoàn thiện;

Việc nộp phí được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xác nhận hồ sơ hợp lệ; quá thời hạn này, các tổ chức, cá nhân không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính từ chối giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian thực hiện việc nộp phí của tổ chức, cá nhân không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe nhân viên hàng không.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho người đề nghị để bổ sung. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi thông báo kết quả đánh giá hồ sơ, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện đóng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục đánh giá hồ sơ và thông báo cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe nhân viên hàng không dựa trên kết quả đánh giá hồ sơ.

Đối với các thủ tục hành chính, sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

2.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe theo Mẫu;

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) giấy phép, chứng chỉ chuyên môn nhân viên hàng không trong trường hợp thông tin về giấy phép, chứng chỉ chuyên môn không có trong cơ sở dữ liệu của Cục Hàng không Việt Nam;

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hộ chiếu đối với người đề nghị là người nước ngoài;

- Xác nhận của cơ sở y tế đủ điều kiện về việc nhân viên hàng không đã hoàn thành khám sức khỏe theo Mẫu.

b) Số lượng: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn giải quyết:

- + Thời hạn nộp phí: 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xác nhận hồ sơ hợp lệ.

- + Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định.

- Trường hợp có yêu cầu bổ sung hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung theo quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam.

d) Cơ quan phối hợp: Không

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không

2.8. Phí, lệ phí: 100.000 VNĐ/lần cấp

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không;

- Xác nhận về việc nhân viên hàng không đã hoàn thành khám sức khỏe.

- Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

a) Mẫu đơn đề nghị:

*** Mẫu Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
APPLICATION FOR THE ISSUANCE, REISSUANCE, REVALIDATION
OF AN AVIATION MEDICAL CERTIFICATE

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.
To: Vietnam Civil Aviation Authority.

1. Tôi tên là/My name is:
2. Ngày sinh/Date of birth:
3. Quốc tịch/Nationality:
4. Quê quán/Place of origin:
5. Thẻ căn cước/Hộ chiếu (National ID/Passport No.):
- Ngày cấp (Issued date)
6. Địa chỉ thường trú/Permanent address:
7. Số giấy phép nhân viên hàng không/Aviation employee license number:
8. Số giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không đã được cấp/Previous Aviation Medical Certificate Number
9. Đơn vị công tác/Employer:
10. Chức danh công việc/Position:
11. Đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không loại/Request for issuance, reissuance, revalidation of an Aviation Medical Certificate class:
12. Lý do đề nghị/Reason for application:
13. Hồ sơ đính kèm theo quy định của Nghị định về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không/Supporting documents are provided in accordance with the Decree on the Civil Aviation Authority of Vietnam and aviation safety management.

Xin trân trọng cảm ơn/Respectfully.

..., ngày ... tháng ... năm ... /
..., date.....month.....year

NGƯỜI LÀM ĐƠN/APPLICANT
(Ký, ghi rõ họ tên/Signature, full name)

*** Mẫu Xác nhận về việc nhân viên hàng không đã hoàn thành khám sức khỏe**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**XÁC NHẬN VỀ VIỆC NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
 ĐÃ HOÀN THÀNH KHÁM SỨC KHỎE**
**CONFIRMATION OF COMPLETION OF MEDICAL EXAMINATION
 FOR AVIATION PERSONNEL**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.
 To: Vietnam Civil Aviation Authority.

1. Tên đầy đủ của cơ sở y tế khám sức khỏe nhân viên hàng không/Full name of aviation medical center:

2. Xác nhận nhân viên hàng không sau đây đã hoàn thành khám sức khỏe/This is to confirm that the following aviation personnel has completed the medical examination:

a) Họ và tên/Full Name:

b) Ngày sinh/Date of birth :

c) Nơi sinh/Place of birth:

d) Quốc tịch/Nationality:

đ) Thẻ căn cước/Hộ chiếu (National ID/Passport No.):

Ngày cấp/Date of issue:

Nơi cấp/Place of issue:

e) Số giấy phép nhân viên hàng không/PEL. Number:

g) Đơn vị công tác/Employer:

h) Chức danh công việc/Position:

i) Ngày giám định/Date of examination:

3. Kết quả khám sức khỏe nhân viên hàng không (Đạt hay không đạt, đề nghị cấp Giấy chứng nhận sức khỏe loại mấy và thời hạn hiệu lực)/Aviation Medical Examination Results (Fit or Unfit; recommended class of Medical Certificate to be issued and its validity period):

....., ngày tháng năm ...

(Date/month/year)

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ

HEAD OF THE ORGANIZATION

(Ký tên, đóng dấu/Signature and seal)

b) Mẫu Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không

	MINISTRY OF CONSTRUCTION BỘ XÂY DỰNG CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MEDICAL CERTIFICATE GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE This document certifies that: has provided evidence that he or she meets the medical standards prescribed by the Viet Nam Aviation Regulations and may exercise the privileges requiring a: Văn bản này xác nhận rằng người này đã cung cấp bằng chứng đáp ứng các tiêu chuẩn y tế do Quy chế Hàng không Việt Nam quy định và đủ điều kiện thực hiện các quyền hạn yêu cầu: CLASS ASSESSMENT SỨC KHỎE LOẠI This certificate is issued on the basis of a successful medical evaluation conducted in accordance with Part 8 of the Viet Nam Aviation Regulations and the Standards of ICAO Annex 1 for international recognition. Giấy chứng nhận này được cấp trên cơ sở sức khỏe đạt yêu cầu được thực hiện theo qui định tại Phần 8 của Quy chế Hàng không Việt Nam và Tiêu chuẩn Phụ ước 1 của ICAO để được công nhận quốc tế. Holder/ Người được cấp GCN This certificate with listed limitations was granted on/ Giấy chứng nhận này được cấp ngày	
MEDICAL ASSESSOR/ GIÁM SÁT VIÊN Y TẾ	

VIETNAM PEL#:	DATE OF BIRTH		NATIONALITY	
SỐ GIẤY PHÉP:	NGÀY THÁNG NĂM SINH:		QUỐC TỊCH:	
DATE OF EXAMINATION	AVIATION MEDICAL CENTER			
NGÀY GIÁM ĐỊNH:	CƠ SỞ Y TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KHÁM SỨC KHỎE			
DATE OF EXPIRATION	HEIGHT	WEIGHT	HAIR	EYES
NGÀY HẾT HẠN:	CHIỀU CAO:	CÂN NẶNG:	MÀU TÓC:	MÀU MẮT:
MEDICALLY- RELATED LIMITATIONS THAT MUST BE OBSERVED BY THIS LICENSE HOLDER/ NHỮNG HẠN CHẾ LIÊN QUAN ĐẾN SỨC KHỎE MÀ NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP NÀY PHẢI TUÂN THỦ: MEDICALLY-RELATED WAIVERS ISSUED ON THE BASIS OF DEMONSTRATED ABILITY/ GIẤY MIỄN TRỪ LIÊN QUAN ĐẾN Y TẾ ĐƯỢC CẤP TRÊN CƠ SỞ KHẢ NĂNG ĐÃ ĐƯỢC CHỨNG MINH: CONTROL NO./ SỐ KIỂM SOÁT:				

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe gửi hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận hoặc thông báo từ chối cấp, nêu rõ lý do.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

3.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu;
- Bản sao có chứng thực tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy chứng nhận sức khỏe trong trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe gần nhất.

b) Số lượng: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam.
- d) Cơ quan phối hợp: Không

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không.

3.8. Phí, lệ phí: Không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không;
- Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không.

a) Mẫu Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
APPLICATION FOR THE ISSUANCE, REISSUANCE, REVALIDATION
OF AN AVIATION MEDICAL CERTIFICATE

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.
 To: Vietnam Civil Aviation Authority.

1. Tôi tên là/My name is:
2. Ngày sinh/Date of birth:
3. Quốc tịch/Nationality:
4. Quê quán/Place of origin:
5. Thẻ căn cước/Hộ chiếu (National ID/Passport No.):
- Ngày cấp (Issued date)
6. Địa chỉ thường trú/Permanent address:
7. Số giấy phép nhân viên hàng không/Aviation employee license number:
8. Số giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không đã được cấp/Previous Aviation Medical Certificate Number
9. Đơn vị công tác/Employer:
10. Chức danh công việc/Position:
11. Đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không loại/Request for issuance, reissuance, revalidation of an Aviation Medical Certificate class:
12. Lý do đề nghị/Reason for application:
13. Hồ sơ đính kèm theo quy định của Nghị định về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không/Supporting documents are provided in accordance with the Decree on the Civil Aviation Authority of Vietnam and aviation safety management.

Xin trân trọng cảm ơn/Respectfully.

..., ngày ... tháng ... năm ... /
 ..., date.....month.....year

NGƯỜI LÀM ĐƠN/APPLICANT

(Ký, ghi rõ họ tên/Signature, full name)

b) Mẫu Giấy chứng nhận sức khỏe nhân viên hàng không

	MINISTRY OF CONSTRUCTION BỘ XÂY DỰNG CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MEDICAL CERTIFICATE GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE This document certifies that: has provided evidence that he or she meets the medical standards prescribed by the Viet Nam Aviation Regulations and may exercise the privileges requiring a: Văn bản này xác nhận rằng người này đã cung cấp bằng chứng đáp ứng các tiêu chuẩn y tế do Quy chế Hàng không Việt Nam quy định và đủ điều kiện thực hiện các quyền hạn yêu cầu: CLASS ASSESSMENT SỨC KHỎE LOẠI This certificate is issued on the basis of a successful medical evaluation conducted in accordance with Part 8 of the Viet Nam Aviation Regulations and the Standards of ICAO Annex 1 for international recognition. Giấy chứng nhận này được cấp trên cơ sở sức khỏe đạt yêu cầu được thực hiện theo qui định tại Phần 8 của Quy chế Hàng không Việt Nam và Tiêu chuẩn Phụ ước 1 của ICAO để được công nhận quốc tế. Holder/ Người được cấp GCN This certificate with listed limitations was granted on/ Giấy chứng nhận này được cấp ngày	
MEDICAL ASSESSOR/ GIÁM SÁT VIÊN Y TẾ	

VIETNAM PEL#: SỐ GIẤY PHÉP:	DATE OF BIRTH NGÀY THÁNG NĂM SINH:	NATIONALITY QUỐC TỊCH:	
DATE OF EXAMINATION NGÀY GIÁM ĐỊNH:	AVIATION MEDICAL CENTER CƠ SỞ Y TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KHÁM SỨC KHỎE		
DATE OF EXPIRATION NGÀY HẾT HẠN:	HEIGHT CHIỀU CAO:	WEIGHT CÂN NẶNG:	HAIR MÀU TÓC:
			EYES MÀU MẮT:
MEDICALLY- RELATED LIMITATIONS THAT MUST BE OBSERVED BY THIS LICENSE HOLDER/ NHỮNG HẠN CHẾ LIÊN QUAN ĐẾN SỨC KHỎE MÀ NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP NÀY PHẢI TUÂN THỦ: MEDICALLY-RELATED WAIVERS ISSUED ON THE BASIS OF DEMONSTRATED ABILITY/ GIẤY MIỄN TRỪ LIÊN QUAN ĐẾN Y TẾ ĐƯỢC CẤP TRÊN CƠ SỞ KHẢ NĂNG ĐÃ ĐƯỢC CHỨNG MINH: CONTROL NO./ SỐ KIỂM SOÁT:			

4. Chấp thuận đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình trên đất quốc phòng, an ninh

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Nhà đầu tư, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất tới Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng có văn bản trả lời, nêu rõ lý do đồng ý hoặc không đồng ý. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định chấp thuận cho nhà đầu tư, doanh nghiệp được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, trường hợp không chấp thuận, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Bộ Công an hoặc Bộ phận Một cửa Bộ Quốc phòng.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Văn bản đề nghị được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh theo Mẫu số I.19 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Hồ sơ thuyết minh đề xuất bao gồm các nội dung: sự cần thiết đầu tư; sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được phê duyệt; sơ bộ mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư, chi phí đầu tư, thời gian dự kiến thực hiện; phạm vi sử dụng đất quốc phòng, an ninh; giải

pháp bảo đảm các yếu tố về quốc phòng, an ninh trong quá trình đầu tư và phương án khai thác lưỡng dụng.

b) Số lượng: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn gửi văn bản lấy ý kiến: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

- Thời hạn có văn bản trả lời: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

- Thời hạn quyết định chấp thuận đầu tư xây dựng: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;

d) Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không.

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định chấp thuận cho nhà đầu tư, doanh nghiệp được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất;

- Văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do trong trường hợp không phê duyệt.

4.8. Phí, lệ phí: Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Văn bản đề nghị được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh;

- Quyết định chấp thuận cho nhà đầu tư, doanh nghiệp được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất;

- Văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do trong trường hợp không phê duyệt.

4.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Yêu cầu

Sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án được đầu tư theo hình thức đầu tư kinh doanh bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), nhà đầu tư chuyển giao toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành từ dự án cho Nhà nước trên cơ sở tính giá trị bồi hoàn (nếu có) bằng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên sổ

kế toán đã được kiểm toán độc lập tại thời điểm chuyển giao. Việc tổ chức triển khai công tác kiểm toán và chi phí kiểm toán do nhà đầu tư thực hiện và chi trả.

b) Điều kiện

Việc khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng trên đất quốc phòng phải bảo đảm:

- a) Không làm thay đổi chức năng quốc phòng của khu đất, công trình;
- b) Không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quân sự và khả năng sẵn sàng chiến đấu;
- c) Không làm lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, thông tin về vị trí, kết cấu, năng lực công trình quốc phòng;
- d) Đưa công trình quốc phòng vào sử dụng lưỡng dụng hoặc bãi bỏ sử dụng lưỡng dụng công trình quốc phòng theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cát, hạ cánh.

a) Đơn đề nghị đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng/ an ninh tại Cảng hàng không

Mẫu số I.19

TÊN TỔ CHỨC ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình⁽²⁾ vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng/ an ninh tại Cảng hàng không⁽³⁾....

Kính gửi: Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ ⁽⁴⁾

..... ⁽¹⁾ đề nghị Bộ Quốc phòng/Bộ Công an chấp thuận việc đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình⁽²⁾ vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng/an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng tại cảng hàng không ⁽³⁾ với các nội dung chính sau đây:

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Địa chỉ liên lạc:

II. NỘI DUNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI/NÂNG CẤP/MỞ RỘNG/BẢO TRÌ/KHAI THÁC CÔNG TRÌNH⁽²⁾ TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG⁽³⁾....

1. Tên công trình được đề nghị đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/ mở rộng/bảo trì/khai thác⁽²⁾:

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư:

3. Dự kiến phạm vi sử dụng đất quốc phòng/an ninh:

4. Sơ bộ tổng mức đầu tư:

5. Thời gian thực hiện:

6. Hình thức đầu tư:

III. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM VĂN BẢN

1. Thuyết minh đề xuất (bao gồm các nội dung chi tiết được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 của Nghị định);

2. Các tài liệu khác (nếu có)

..... ⁽¹⁾ đề nghị Bộ Quốc phòng/Bộ Công an xem xét và chấp thuận để

..... ⁽¹⁾ thực hiện đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công

trình⁽²⁾ vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng/an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng tại cảng hàng không⁽³⁾ với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

-
-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Nhà đầu tư, doanh nghiệp.
- (2) Căn cứ vào mục đích mà nhà đầu tư, doanh nghiệp ghi loại hình đầu tư.
- (3) Tên cảng hàng không có công trình trên đất quốc phòng/an ninh được đề nghị đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.
- (4) Nêu các văn bản có liên quan đến đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình trên đất quốc phòng/an ninh.

b) Mẫu Quyết định chấp thuận đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/ bảo trì/khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại Cảng hàng không trên đất quốc phòng/an ninh

Mẫu số II.15

BỘ QUỐC PHÒNG/BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/ bảo trì/khai thác⁽¹⁾ công trình vào mục đích lưỡng dụng tại Cảng hàng không⁽²⁾..... trên đất quốc phòng/an ninh

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG/BỘ CÔNG AN

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số...../NĐ-CP ngày tháng... năm của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ

Trên cơ sở đề nghị của⁽⁴⁾

Xét đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác⁽¹⁾ công trình vào mục đích lưỡng dụng tại Cảng hàng không⁽²⁾..... trên đất quốc phòng/an ninh với các nội dung như sau:

1. Tên công trình:.....
2. Địa điểm đầu tư:.....
3. Phạm vi sử dụng đất quốc phòng/an ninh:.....
4. Tên nhà đầu tư:.....
5. Mục tiêu, quy mô đầu tư:.....
6. Sơ bộ chi phí đầu tư:.....
7. Thời gian thực hiện đầu tư:.....
8. Các nội dung khác (nếu cần):

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Nhà đầu tư và các tổ chức, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của pháp luật và nội dung được chấp thuận được quy định tại Điều 1 của Quyết định này,

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-
-

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Căn cứ vào hình thức đầu tư do nhà đầu tư, doanh nghiệp đề xuất để ghi loại hình đầu tư cho phù hợp.

(2) Tên cảng hàng không có công trình trên đất quốc phòng/an ninh được đề nghị đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾.....;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-;
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
 điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

5. Chấp thuận việc đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư gửi hồ sơ đến cơ quan chủ sở hữu tài sản công đề nghị chấp thuận việc đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản.

Việc thực hiện tiếp nhận thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý tài sản có văn bản chấp thuận cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư được đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản; trường hợp không chấp thuận, cơ quan chủ sở hữu tài sản công có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan chủ sở hữu tài sản công.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Văn bản đề nghị được đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công theo Mẫu số I.20 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Hồ sơ thuyết minh đề xuất bao gồm các nội dung: sự cần thiết đầu tư; sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được phê duyệt; sơ bộ mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư, chi phí đầu tư, thời gian dự kiến thực hiện; xác định tài sản công được sử dụng để đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác.

b) Số lượng: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý tài sản công nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan quản lý tài sản công (các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý tài sản công (các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

d) Cơ quan phối hợp: Không

5.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư được đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản;

- Văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do trong trường hợp không chấp thuận.

5.8. Phí, lệ phí: Không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị được đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công;

- Văn bản chấp thuận cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư được đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản;

- Văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do trong trường hợp không chấp thuận.

5.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Sau khi được giao khai thác, bảo trì tài sản công, trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư có nhu cầu chuyển nhượng dự án, thay đổi người khai thác, sử dụng công trình thì phải được cơ quan chủ sở hữu tài sản công chấp thuận theo quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cát, hạ cánh.

a) Mẫu Đơn đề nghị được đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công

Mẫu số I.20

TÊN TỔ CHỨC ⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình⁽²⁾
là tài sản công tại Cảng hàng không⁽³⁾....**

Kính gửi:⁽⁴⁾

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ ⁽⁴⁾;
.....⁽¹⁾ đề nghị⁽⁴⁾ chấp thuận việc đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình là tài sản công⁽²⁾ tại cảng hàng không⁽³⁾
với các nội dung chính sau đây:

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

1. Tên tổ chức:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Địa chỉ liên lạc:

II. NỘI DUNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÂNG CẤP/MỞ RỘNG/BẢO TRÌ/KHAI THÁC CÔNG TRÌNH⁽²⁾ LÀ TÀI SẢN CÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG⁽³⁾....

1. Tên tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác⁽⁵⁾:

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư:
3. Sơ bộ tổng mức đầu tư:
4. Thời gian thực hiện:
5. Hình thức đầu tư:

III. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM VĂN BẢN

1. Thuyết minh đề xuất (bao gồm các nội dung chi tiết được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 42 của Nghị định);

2. Các tài liệu khác (nếu có)

.....⁽¹⁾ đề nghị⁽⁴⁾ xem xét và chấp thuận để⁽¹⁾ được sử dụng tài sản công⁽⁵⁾ tại Cảng hàng không⁽³⁾ để thực hiện đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình⁽²⁾ với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

-
-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư, doanh nghiệp.

(2) Căn cứ vào mục đích mà nhà đầu tư, doanh nghiệp ghi loại hình đầu tư cho phù hợp.

(3) Tên cảng hàng không có tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

(4) Tổ chức có thẩm quyền quản lý tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

(5) Tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

b) Văn bản chấp thuận đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công

Mẫu số II.16

TÊN TỔ CHỨC ⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình⁽²⁾ là tài sản công tại Cảng hàng không⁽³⁾....

.....⁽⁴⁾.....

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số...../NĐ-CP ngày tháng... năm của Chính phủ về cảng
hàng không và bãi cát, hạ cánh;*

Căn cứ

Trên cơ sở đề nghị của⁽⁴⁾.....

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình⁽²⁾ là tài sản công tại Cảng hàng không⁽³⁾.... với các nội dung như sau:

1. Tên tài sản công:.....
2. Địa điểm đầu tư:.....
3. Tên nhà đầu tư:.....
4. Mục tiêu, quy mô đầu tư:.....
5. Sơ bộ chi phí đầu tư:
6. Thời gian thực hiện đầu tư:.....
7. Các nội dung khác (nếu cần):

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Nhà đầu tư và các tổ chức, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của pháp luật và nội dung được chấp thuận được quy định tại Điều 1 của Quyết định này,

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-

-

CHỨC DANH CỦA NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH

*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ
theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Tổ chức sở hữu tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

(2) Căn cứ vào hình thức đầu tư do nhà đầu tư, doanh nghiệp đề xuất đề ghi loại hình đầu tư cho phù hợp.

(3) Tên cảng hàng không có tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

(4) Người đứng đầu của Tổ chức sở hữu tài sản công hoặc Tổ chức sở hữu tài sản công.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾.....;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-;
 -

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
 điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

6. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không gửi hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo hướng dẫn Cơ sở để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Việc nộp phí được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xác nhận hồ sơ hợp lệ; quá thời hạn này, các tổ chức, cá nhân không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính từ chối giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian thực hiện việc nộp phí của tổ chức, cá nhân không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

- Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành đánh giá, thẩm định thực tế tại Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

Trường hợp hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận, Cục Hàng không Việt Nam thông báo cho Cơ sở đề nghị để sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả đánh giá hồ sơ, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện đóng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành đánh giá, thẩm định thực tế tại cơ sở đề nghị, thông báo kết quả đánh giá, thẩm định

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá, thẩm định thực tế và hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không và phạm vi huấn luyện được phê chuẩn cho cơ sở đề nghị. Giấy chứng nhận có thời hạn hiệu lực không quá 24 tháng.

Trường hợp kết quả thẩm định thực tế tại Cơ sở chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận Cục Hàng không Việt Nam thông báo yêu cầu khắc phục đến Cơ sở đề nghị. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu khắc phục, nếu người đề nghị không trả lời và bổ sung đầy đủ hồ sơ để khắc phục, Cục

Hàng không Việt Nam thực hiện đóng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, đồng thời thông báo trả lại hồ sơ.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

6.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (Giấy chứng nhận) theo Mẫu;
- Bản chính hoặc bản sao điện tử văn bản quy định tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý và Hệ thống tài liệu đào tạo, huấn luyện phù hợp với hoạt động đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không;
- Báo cáo danh sách giáo viên theo chương trình đào tạo, huấn luyện;
- Báo cáo giải trình về trang thiết bị, phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, huấn luyện phù hợp với chương trình đào tạo, huấn luyện.

b) Số lượng: 01 bộ

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thông báo nộp phí: 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xác nhận hồ sơ hợp lệ;
- Thời hạn đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định;
- Thời hạn đánh giá, thẩm định thực tế tại cơ sở: 07 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ đạt yêu cầu;
- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá, thẩm định thực tế và hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam.
- d) Cơ quan phối hợp: Không

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

6.8. Phí, lệ phí: 20.000.000 VNĐ/lần cấp.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không;
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

* Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý và hệ thống tài liệu đào tạo, huấn luyện để tổ chức thực hiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 221/2026/NĐ-CP;

- Có cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, huấn luyện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 221/2026/NĐ-CP;

- Có đủ đội ngũ giáo viên đáp ứng tiêu chuẩn:

+ Giáo viên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Có trình độ chuyên môn phù hợp với môn học, nội dung giảng dạy;

Có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến môn giảng dạy;

Đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng, phương pháp giảng dạy phù hợp với chức danh giáo viên.

+ Giáo viên lý thuyết có trình độ từ đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với môn học, nội dung giảng dạy không phải đáp ứng yêu cầu kinh nghiệm làm việc.

+ Tiêu chuẩn đối với giáo viên cơ sở đào tạo được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 221/2026/NĐ-CP.

* Cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không có trách nhiệm:

- Xây dựng và ban hành hệ thống tài liệu đào tạo, huấn luyện phù hợp với Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Hệ thống tài liệu đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không trong lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay, lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn trước khi tổ chức thực hiện đào tạo, huấn luyện;

- Bảo đảm có đầy đủ đội ngũ giáo viên có kinh nghiệm và phải duy trì năng lực cho đội ngũ giáo viên;

- Bảo đảm duy trì đủ cơ sở vật chất phù hợp phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn; thiết bị huấn luyện giả định đối với người lái tàu bay và tiếp viên

hàng không phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trước khi tổ chức đào tạo, huấn luyện.

* Thủ tục cấp bổ sung Giấy chứng nhận được thực hiện trong trường hợp bổ sung phạm vi đào tạo, huấn luyện.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

a) Mẫu Đơn đề nghị cấp, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

**TÊN CƠ SỞ/
NAME OF THE ORGANIZATION:**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

..., ngày..... tháng..... năm ...
..., day month year ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ/APPLICATION
CẤP, BỔ SUNG, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN
NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
FOR THE ISSUANCE, AMENDMENT, SUPPLEMENTATION AND
REVALIDATION OF AN AVIATION PERSONNEL TRAINING
ORGANIZATION CERTIFICATE**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.
To: Civil Aviation Authority of Vietnam.

Căn cứ/Pursuant to:

Công ty đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp, bổ sung, gia hạn Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo các thông tin sau/The Company hereby requests the Civil Aviation Authority of Vietnam to issue, supplement and revalidate an Aviation Personnel Training Organization Certificate with the following information:

1. Tên đầy đủ cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (bao gồm cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế)/Full name of the aviation personnel training organization (including abbreviation and international trading name):

2. Địa chỉ trụ sở chính/Principal place of business address:

3. Địa chỉ liên lạc trụ sở chính/Contact details of the principal place of business:

- Tên người có trách nhiệm/Name of responsible person:

- Địa chỉ thư tín/Mailing address:

- Địa chỉ thư điện tử/Email address:

- Điện thoại/Telephone:

- Fax:

4. Thông tin Người đại diện theo pháp luật/Information of the Legal Representative

- Họ và tên/Full name:

- Ngày tháng năm sinh/Date of birth:

- Chức vụ/Position:

- Quốc tịch/Nationality:

- Thẻ căn cước/Hộ chiếu/(National ID or Passport No.):

- Ngày cấp/Date of issue:

- Nơi cấp/Place of issue:

5. Phạm vi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ/Training Specification:

Cơ sở 1/Facility 1:

- Tên người có trách nhiệm/Name of responsible person:

- Địa chỉ thư tín/Mailing address:

- Email:

- Điện thoại/Telephone:

- Fax:

- Phạm vi đào tạo, huấn luyện/Training Specification:

- Danh sách thiết bị huấn luyện dự kiến sử dụng/List of proposed training equipment to be used

Cơ sở 2/Facility 2:

- Tên người có trách nhiệm/Name of responsible person:

- Địa chỉ thư tín/Mailing address:

- Email:

- Điện thoại/Telephone:

- Fax:

- Phạm vi đào tạo, huấn luyện/Training Specification:

- Danh sách thiết bị huấn luyện dự kiến sử dụng/List of proposed training equipment to be used:

6. Hệ thống tài liệu và quy trình huấn luyện/Training Documents:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo và chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động và phạm vi hoạt động được quy định trong Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không /We hereby declare that all information provided in this application and accompanying documents is truthful and accurate, and we undertake to fully comply with the laws and regulations of Viet Nam related to our operations and the scope specified in the Aviation Personnel Training Organization Certificate.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ/HEAD OF THE ORGANIZATION

(Ký tên, đóng dấu/Signature and seal)

c) Mẫu kết quả: Mẫu số 06. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO,
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
APPROVAL CERTIFICATE
Số/ N°: /GCN-CHK**

Căn cứ vào các quy định hiện hành về hàng không dân dụng của Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam chứng nhận:/Pursuant to the applicable civil aviation regulations of Viet Nam, the Civil Aviation Authority of Vietnam hereby certifies:

Tên/Name:...

Địa chỉ/Address:...

là Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không được phê chuẩn để thực hiện đào tạo, huấn luyện cho các chức danh nhân viên hàng không:/is approved as an Approved Training Organization (ATO) authorized to conduct training for the following aviation personnel positions:

1.....

2.....

.....

với Phạm vi huấn luyện được ban hành kèm theo

Phê chuẩn này có hiệu lực đến ngày hết hạn nếu không bị đình chỉ, thu hồi trước thời hạn/This approval shall remain valid until the specified date of expiry unless has previously been surrendered, suspended or revoked.

Ngày cấp/Date of issue:

Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy

Ngày gia hạn/Date of revalidation:

Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy

Ngày hết hạn/Date of expiry:

Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy

CỤC TRƯỞNG

DIRECTOR GENERAL

(Ký tên, đóng dấu/Signature and seal)

Mẫu số 06A

Phạm vi đào tạo, huấn luyện: Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không
(Kèm theo Giấy chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không số.....)

I. Các thông tin chính của Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

1. Chức danh, nghiệp vụ nhân viên hàng không được đào tạo, huấn luyện

.....

2. Các địa điểm đào tạo, huấn luyện

.....

3. Thông tin về cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ đào tạo lý thuyết, thực hành tại từng địa điểm đào tạo

.....

II. Lịch sử quá trình cấp, cấp lại giấy chứng nhận

Số lần cấp ⁽¹⁾	Số giấy chứng nhận	Ngày/tháng/năm cấp ⁽²⁾	Chức danh nhân viên hàng không ⁽³⁾	Địa điểm đào tạo, huấn luyện ⁽⁴⁾	Nội dung thay đổi ⁽⁵⁾
...					

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ các lần cấp giấy chứng nhận;
- (2) Ghi rõ ngày, tháng, năm của các lần cấp giấy chứng nhận;
- (3) Ghi rõ chức danh nhân viên hàng không;
- (4) Ghi rõ địa điểm đào tạo, huấn luyện;
- (5) Ghi rõ nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất.

Mẫu số 06B

Phạm vi đào tạo, huấn luyện: Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay; tàu bay và khai thác tàu bay

(Kèm theo Giấy chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không số.....)

PHẦN A/SECTION A – THÔNG TIN CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING ORGANIZATION INFORMATION

1. Tên chính thức và số hiệu. /Official Name & Number. Phạm vi đào tạo, huấn luyện cấp cho ATO được phê chuẩn dưới đây. Phạm vi đào tạo, huấn luyện này nêu chi tiết các phê chuẩn đã được cấp cho ATO. Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN) không cấp bất kỳ phê chuẩn nào khác ngoài những phê chuẩn được liệt kê trong các mục của phạm vi đào tạo, huấn luyện này/ These training specifications are issued to the holder of the Approved Training Organization Certificate listed below. This training specifications detail the authorisations that have been issued to this ATO holder. No authorisations other than those listed within the sections of these training specifications have been issued by the CAAV..

Số hiệu tổ chức/Organization Number	Tên tổ chức/Organization Name

2. Tên thương mại khác/Other Business Names. Các tên thương mại mà ATO này được phép sử dụng trong quá trình thực hiện huấn luyện được phê chuẩn được liệt kê dưới đây. Không được sử dụng bất kỳ tên nào khác trong quảng cáo hoặc trong quá trình thực hiện hoạt động huấn luyện được phê chuẩn này/The business names that this ATO holder is authorized to use during the conduct of approved training are listed below. No other names may be used in advertisement or during the conduct of this approved training.

Ngày hiệu lực/Effective Date	Tên thương mại/Business Name

3. Các Giấy chứng nhận của Cơ sở/Organization Certificates. Các giấy chứng nhận tổ chức đã được cấp cho ATO này được liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thực hiện các hoạt động dưới bất kỳ giấy chứng nhận hoặc giấy phép nào khác ngoài những giấy chứng nhận được

liệt kê ở đây/The organization certificates that have been issued to this ATO holder are listed below. The organization may not conduct operations under any certificates or licenses other than those listed here.

Mã định danh Tổ chức/Organization Identifier	Loại giấy chứng nhận/Type of Certificate	Ngày hiệu lực/Effective Date	Số kiểm soát/Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV::		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN B/SECTION B –TRỤ SỞ CHÍNH VÀ ĐỊA ĐIỂM LƯU TRỮ HỒ SƠ CHÍNH THỨC/BASE AND OFFICIAL RECORDS LOCATION INFORMATION

1. Các trụ sở chính thức/Official Bases. Các địa điểm trụ sở của ATO này được Cục HKVN chấp thuận được liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này nếu không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi./The location of the bases of this ATO Holder acceptable to the CAAV are listed below. The organization may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại địa điểm/Type of Location	Địa chỉ/Address	Người liên hệ/Contact Person	Số ĐT/Telephone

2. Địa điểm lưu trữ Hồ sơ/Location of Records. Địa điểm lưu trữ các hồ sơ chính thức của ATO này được Cục HKVN chấp thuận được liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này nếu không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi./The location of the official records of this ATO Holder acceptable to the CAAV is listed below. The organization may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại hồ sơ/Type of Record	Địa điểm/Location	Người liên hệ/Contact Person	Số ĐT/Telephone

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV::

1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền Phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:

B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:

1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN C/SECTION C - THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA ATO ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING ORGANIZATION CONTACT INFORMATION

1. Nhân sự quản lý/Management Personnel. Các cán bộ quản lý liệt kê dưới đây được ATO ủy quyền thực hiện nhiệm vụ. Những người có tên trong danh sách là những người được Cục HKVN công nhận để đưa ra các quyết định quản lý then chốt cho ATO/ The critical management personnel authorized to act on behalf the ATO holder is listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organization.

Chức vụ quản lý/Management Position	Họ và tên/Name	Số ĐT/Telephone	Ngày hiệu lực/Effective Date	Số kiểm soát/Control Number

2. Đầu mối liên lạc thuộc Cục HKVN/ CAAV Contacts. Các đầu mối liên lạc thuộc Cục HKVN được liệt kê dưới đây. Những người có tên trong danh sách đã được ủy quyền để đưa ra các quyết định quản lý then chốt cho ATO/The critical management personnel authorized to act on behalf the ATO holder is listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organization.

Chức vụ giám sát viên/Inspector Position	Họ và tên/Name	Số ĐT/Telephone	Ngày hiệu lực/Effective Date	Số kiểm soát/Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV:		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền Phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN D/SECTION D - CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN ĐƯỢC PHÊ CHUẨN ÁP DỤNG CHO ATO NÀY/CURRICULUMS APPROVED FOR USE BY THIS TRAINING ORGANIZATION

ATO được phê chuẩn để thực hiện các chương trình đào tạo, huấn luyện sau đây. Các chương trình này phải luôn được quản lý và thực hiện phù hợp với các quy định về hàng không dân dụng của Việt Nam, các yếu tố hạn chế được chỉ định và các tài liệu được liệt kê làm căn cứ cho phê chuẩn/The ATO holder is issued authorisations to conduct the following training curriculums. These programs shall be administered at all times be in conformance with the Vietnam aviation regulations, specified limiting factors and the documents listed as the basis for the authorisation.

Số Phát hành/ Revision #	Mã tàu bay/Aircraft MMS #	Phê chuẩn/Authorisation	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number	Trang thiết bị/ Equipment

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV::

1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:

B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện /I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:

1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN E/SECTION E - THIẾT BỊ HUẤN LUYỆN ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/ APPROVED TRAINING DEVICES

1. Thiết bị huấn luyện bay giả định/Flight Simulation Training Devices: ATO được phép sử dụng các thiết bị huấn luyện bay giả định sau đây để phục vụ cho việc huấn luyện học viên/The ATO holder is authorised to use the following flight simulation training devices to support the training of trainees:

Số buồng lái mô phỏng/ Simulator#	Mã tàu bay/ Aircraft MMS	Chương trình đào tạo/Curriculum	Mức độ/ Level	Tổ chức phê chuẩn/ Approving Org	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

2. Các Thiết bị huấn luyện bay giả định khác/Other Simulation Training Devices: ATO được phép sử dụng các thiết bị sau đây để hỗ trợ các mục tiêu của chương trình đào tạo, huấn luyện đã được phê chuẩn/The ATO holder is authorised to use the following devices to support the objectives of the approved curriculum:

Số thiết bị huấn luyện/ Training Device#	Chương trình đào tạo/Curriculum	Mức độ/ Level	Tổ chức phê chuẩn/ Approving Org	Mục đích được phê chuẩn/ Authorised Purpose	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV:		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN F/SECTION F - GIÁO VIÊN HUẤN LUYỆN VÀ GIÁO VIÊN KIỂM TRA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING AND CHECKING PERSONNEL

1. Giáo viên huấn luyện/Training Instructors: ATO được phép sử dụng các giáo viên sau đây để thực hiện việc huấn luyện cho học viên/The ATO holder is authorised to use the following instructors to support the training of trainees:

Mã nhân viên/ Employee#	Họ và tên/Name	Loại giáo viên hướng dẫn/Type of Training Instructor	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

2. Giáo viên kiểm tra/Checking Personnel: ATO được phép sử dụng các giáo viên kiểm tra tra dưới đây để đánh giá hoàn thành khóa học của chương trình huấn luyện đào tạo đã được phê chuẩn/The ATO is authorized to use following checking personnel below to assess course completion for the approved training program:

Mã nhân viên/ Employee#	Họ và tên/Name	Loại giáo viên kiểm tra/Type of Checking Personnel	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN /CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by, CAAV:		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện /I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

7. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không gửi hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

- *Giấy chứng nhận được cấp lại trong trường hợp bị mất, rách, hỏng hoặc thay đổi thông tin tên hoặc địa chỉ trên nội dung giấy chứng nhận:*

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận hoặc thông báo từ chối cấp bằng văn bản, nêu rõ lý do

- *Trường hợp cấp lại do gia hạn Giấy chứng nhận, Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không*

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; bố trí nguồn lực và lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá để thực hiện gia hạn;

Việc nộp phí được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xác nhận hồ sơ hợp lệ; quá thời hạn này, các tổ chức, cá nhân không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính từ chối giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian thực hiện việc nộp phí của tổ chức, cá nhân không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo về kế hoạch đánh giá gia hạn, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành các nội dung kiểm tra, đánh giá gia hạn và thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá để gia hạn;

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá, tổ chức huấn luyện phải báo cáo Cục Hàng không Việt Nam kế hoạch khắc phục và hoàn thành các yêu cầu phải khắc phục;

Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải báo cáo ngay Cục Hàng không Việt Nam các yêu cầu khắc phục không thể khắc phục hoặc không thể khắc phục đúng thời hạn;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo và hồ sơ khắc phục, Cục Hàng không Việt Nam sẽ đánh giá, thẩm định kết quả khắc phục để làm căn cứ gia hạn Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

7.2. Cách thức thực hiện:

Hồ sơ thủ tục hành chính được nộp trực tuyến hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy chứng nhận được cấp lại trong trường hợp bị mất, rách, hỏng hoặc thay đổi thông tin tên hoặc địa chỉ trên nội dung giấy chứng nhận:

+ Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu;

+ Các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy chứng nhận (nếu có);

- Trường hợp cấp lại do gia hạn Giấy chứng nhận:

+ Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu;

+ Báo cáo toàn bộ tình hình hoạt động, trong đó nêu rõ các thông tin về hiện trạng trang thiết bị, cơ sở vật chất, đội ngũ nhân sự, các thay đổi liên quan, các kết quả đã thực hiện kể từ thời điểm Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không được cấp hoặc gia hạn gần nhất;

b) Số lượng: 01 bộ

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Giấy chứng nhận được cấp lại trong trường hợp bị mất, rách, hỏng hoặc thay đổi thông tin tên hoặc địa chỉ trên nội dung giấy chứng nhận: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định;

- Trường hợp cấp lại do gia hạn Giấy chứng nhận:

+ Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: bố trí nguồn lực và lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá để thực hiện gia hạn: 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ;

+ Thời hạn hoàn thành các nội dung kiểm tra, đánh giá gia hạn và thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá để gia hạn: 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo về kế hoạch đánh giá;

+ Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo và hồ sơ khắc phục.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam.

d) Cơ quan phối hợp: Không

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.

7.8. Phí, lệ phí:

- Cấp lại do thay đổi nội dung: 15.000.000 VNĐ/lần cấp;

- Cấp lại do mất, rách, hỏng: 2.400.000 VNĐ/lần cấp.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không;
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

* Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý và hệ thống tài liệu đào tạo, huấn luyện để tổ chức thực hiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 221/2026/NĐ-CP;

- Có cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, huấn luyện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 221/2026/NĐ-CP;

- Có đủ đội ngũ giáo viên đáp ứng tiêu chuẩn:

+ Giáo viên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Có trình độ chuyên môn phù hợp với môn học, nội dung giảng dạy;

Có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến môn giảng dạy;

Đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng, phương pháp giảng dạy phù hợp với chức danh giáo viên.

+ Giáo viên lý thuyết có trình độ từ đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với môn học, nội dung giảng dạy không phải đáp ứng yêu cầu kinh nghiệm làm việc.

+ Tiêu chuẩn đối với giáo viên cơ sở đào tạo được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 221/2026/NĐ-CP.

* Cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không có trách nhiệm:

- Xây dựng và ban hành hệ thống tài liệu đào tạo, huấn luyện phù hợp với Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Hệ thống tài liệu đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không trong lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay, lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn trước khi tổ chức thực hiện đào tạo, huấn luyện;

- Bảo đảm có đầy đủ đội ngũ giáo viên có kinh nghiệm và phải duy trì năng lực cho đội ngũ giáo viên;

- Bảo đảm duy trì đủ cơ sở vật chất phù hợp phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn; thiết bị huấn luyện giả định đối với người lái tàu bay và tiếp viên hàng không phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trước khi tổ chức đào tạo, huấn luyện.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 221/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

a) Mẫu Đơn đề nghị cấp, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

**TÊN CƠ SỞ/
NAME OF THE ORGANIZATION:**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

..., ngày..... tháng..... năm ...
..., day month year ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ/APPLICATION
CẤP, BỔ SUNG, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN
NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
FOR THE ISSUANCE, AMENDMENT, SUPPLEMENTATION AND
REVALIDATION OF AN AVIATION PERSONNEL TRAINING
ORGANIZATION CERTIFICATE**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.
To: Civil Aviation Authority of Vietnam.

Căn cứ/Pursuant to:

Công ty đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp, bổ sung, gia hạn Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo các thông tin sau/The Company hereby requests the Civil Aviation Authority of Vietnam to issue, supplement and revalidate an Aviation Personnel Training Organization Certificate with the following information:

1. Tên đầy đủ cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (bao gồm cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế)/Full name of the aviation personnel training organization (including abbreviation and international trading name):

2. Địa chỉ trụ sở chính/Principal place of business address:

3. Địa chỉ liên lạc trụ sở chính/Contact details of the principal place of business:

- Tên người có trách nhiệm/Name of responsible person:

- Địa chỉ thư tín/Mailing address:

- Địa chỉ thư điện tử/Email address:

- Điện thoại/Telephone:

- Fax:

4. Thông tin Người đại diện theo pháp luật/Information of the Legal Representative

- Họ và tên/Full name:

- Ngày tháng năm sinh/Date of birth:

- Chức vụ/Position:

- Quốc tịch/Nationality:

- Thẻ căn cước/Hộ chiếu/(National ID or Passport No.):

- Ngày cấp/Date of issue:

- Nơi cấp/Place of issue:

5. Phạm vi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ/Training Specification:

Cơ sở 1/Facility 1:

- Tên người có trách nhiệm/Name of responsible person:

- Địa chỉ thư tín/Mailing address:

- Email:

- Điện thoại/Telephone:

- Fax:

- Phạm vi đào tạo, huấn luyện/Training Specification:

- Danh sách thiết bị huấn luyện dự kiến sử dụng/List of proposed training equipment to be used

Cơ sở 2/Facility 2:

- Tên người có trách nhiệm/Name of responsible person:

- Địa chỉ thư tín/Mailing address:

- Email:

- Điện thoại/Telephone:

- Fax:

- Phạm vi đào tạo, huấn luyện/Training Specification:

- Danh sách thiết bị huấn luyện dự kiến sử dụng/List of proposed training equipment to be used:

6. Hệ thống tài liệu và quy trình huấn luyện/Training Documents:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo và chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động và phạm vi hoạt động được quy định trong Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không /We hereby declare that all information provided in this application and accompanying documents is truthful and accurate, and we undertake to fully comply with the laws and regulations of Viet Nam related to our operations and the scope specified in the Aviation Personnel Training Organization Certificate.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ/HEAD OF THE ORGANIZATION

(Ký tên, đóng dấu/Signature and seal)

b) Mẫu Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO,
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
APPROVAL CERTIFICATE
Số/ N°: /GCN-CHK**

**Căn cứ vào các quy định hiện hành về hàng không dân dụng của Việt Nam,
Cục Hàng không Việt Nam chứng nhận:**/Pursuant to the applicable civil aviation
regulations of Viet Nam, the Civil Aviation Authority of Vietnam hereby certifies:

Tên/Name:...
Địa chỉ/Address:...

**là Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
được phê chuẩn để thực hiện đào tạo, huấn luyện cho các chức danh nhân viên
hàng không:**/is approved as an Approved Training Organization (ATO) authorized to
conduct training for the following aviation personnel positions:

1.....

2.....

.....

với Phạm vi huấn luyện được ban hành kèm theo

**Phê chuẩn này có hiệu lực đến ngày hết hạn nếu không bị đình chỉ, thu hồi
trước thời hạn/This approval shall remain valid until the specified date of expiry unless
has previously been surrendered, suspended or revoked.**

Ngày cấp/Date of issue:
Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy
Ngày gia hạn/Date of revalidation:
Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy
Ngày hết hạn/Date of expiry:
Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy

**CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL
(Ký tên, đóng dấu/Signature and seal)**

Mẫu 6A:

Phạm vi đào tạo, huấn luyện: Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không
(Kèm theo Giấy chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không số.....)

I. Các thông tin chính của Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

4. Chức danh, nghiệp vụ nhân viên hàng không được đào tạo, huấn luyện

.....

5. Các địa điểm đào tạo, huấn luyện

.....

6. Thông tin về cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ đào tạo lý thuyết, thực hành tại từng địa điểm đào tạo

.....

II. Lịch sử quá trình cấp, cấp lại giấy chứng nhận

Số lần cấp ⁽¹⁾	Số giấy chứng nhận	Ngày/tháng/năm cấp ⁽²⁾	Chức danh nhân viên hàng không ⁽³⁾	Địa điểm đào tạo, huấn luyện ⁽⁴⁾	Nội dung thay đổi ⁽⁵⁾
...					

Ghi chú:

- (6) Ghi rõ các lần cấp giấy chứng nhận;
- (7) Ghi rõ ngày, tháng, năm của các lần cấp giấy chứng nhận;
- (8) Ghi rõ chức danh nhân viên hàng không;
- (9) Ghi rõ địa điểm đào tạo, huấn luyện;
- (10) Ghi rõ nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất.

Mẫu 6B:

Phạm vi đào tạo, huấn luyện: Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay; tàu bay và khai thác tàu bay
(Kèm theo Giấy chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không số.....)

PHẦN A/SECTION A – THÔNG TIN CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING ORGANIZATION INFORMATION

1. Tên chính thức và số hiệu. /Official Name & Number. Phạm vi đào tạo, huấn luyện cấp cho ATO được phê chuẩn dưới đây. Phạm vi đào tạo, huấn luyện này nêu chi tiết các phê chuẩn đã được cấp cho ATO. Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN) không cấp bất kỳ phê chuẩn nào khác ngoài những phê chuẩn được liệt kê trong các mục của phạm vi đào tạo, huấn luyện này/ These training specifications are issued to the holder of the Approved Training Organization Certificate listed below. This training specifications detail the authorisations that have been issued to this ATO holder. No authorisations other than those listed within the sections of these training specifications have been issued by the CAAV..

Số hiệu tổ chức/Organization Number	Tên tổ chức/Organization Name

2. Tên thương mại khác/Other Business Names. Các tên thương mại mà ATO này được phép sử dụng trong quá trình thực hiện huấn luyện được phê chuẩn được liệt kê dưới đây. Không được sử dụng bất kỳ tên nào khác trong quảng cáo hoặc trong quá trình thực hiện hoạt động huấn luyện được phê chuẩn này/The business names that this ATO holder is authorized to use during the conduct of approved training are listed below. No other names may be used in advertisement or during the conduct of this approved training.

Ngày hiệu lực/Effective Date	Tên thương mại/Business Name

3. Các Giấy chứng nhận của Cơ sở/Organization Certificates. Các giấy chứng nhận tổ chức đã được cấp cho ATO này được liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thực hiện các hoạt động dưới bất kỳ giấy chứng nhận hoặc giấy phép nào khác ngoài những giấy chứng nhận được

liệt kê ở đây/The organization certificates that have been issued to this ATO holder are listed below. The organization may not conduct operations under any certificates or licenses other than those listed here.

Mã định danh Tổ chức/Organization Identifier	Loại giấy chứng nhận/Type of Certificate	Ngày hiệu lực/Effective Date	Số kiểm soát/Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV::		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN B/SECTION B –TRỤ SỞ CHÍNH VÀ ĐỊA ĐIỂM LƯU TRỮ HỒ SƠ CHÍNH THỨC/BASE AND OFFICIAL RECORDS LOCATION INFORMATION

1. Các trụ sở chính thức/Official Bases. Các địa điểm trụ sở của ATO này được Cục HKVN chấp thuận được liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này nếu không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi./The location of the bases of this ATO Holder acceptable to the CAAV are listed below. The organization may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại địa điểm/Type of Location	Địa chỉ/Address	Người liên hệ/Contact Person	Số ĐT/Telephone

2. Địa điểm lưu trữ Hồ sơ/Location of Records. Địa điểm lưu trữ các hồ sơ chính thức của ATO này được Cục HKVN chấp thuận được liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này nếu không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi./The location of the official records of this ATO Holder acceptable to the CAAV is listed below. The organization may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại hồ sơ/Type of Record	Địa điểm/Location	Người liên hệ/Contact Person	Số ĐT/Telephone

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV::

1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền Phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:

B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:

1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN C/SECTION C - THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA ATO ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING ORGANIZATION CONTACT INFORMATION

1. Nhân sự quản lý/Management Personnel. Các cán bộ quản lý liệt kê dưới đây được ATO ủy quyền thực hiện nhiệm vụ. Những người có tên trong danh sách là những người được Cục HKVN công nhận để đưa ra các quyết định quản lý then chốt cho ATO/ The critical management personnel authorized to act on behalf the ATO holder is listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organization.

Chức vụ quản lý/Management Position	Họ và tên/Name	Số ĐT/Telephone	Ngày hiệu lực/Effective Date	Số kiểm soát/Control Number

2. Đầu mối liên lạc thuộc Cục HKVN/ CAAV Contacts. Các đầu mối liên lạc thuộc Cục HKVN được liệt kê dưới đây. Những người có tên trong danh sách đã được ủy quyền để đưa ra các quyết định quản lý then chốt cho ATO/The critical management personnel authorized to act on behalf the ATO holder is listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organization.

Chức vụ giám sát viên/Inspector Position	Họ và tên/Name	Số ĐT/Telephone	Ngày hiệu lực/Effective Date	Số kiểm soát/Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV:		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền Phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN D/SECTION D - CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN ĐƯỢC PHÊ CHUẨN ÁP DỤNG CHO ATO NÀY/CURRICULUMS APPROVED FOR USE BY THIS TRAINING ORGANIZATION

ATO được phê chuẩn để thực hiện các chương trình đào tạo, huấn luyện sau đây. Các chương trình này phải luôn được quản lý và thực hiện phù hợp với các quy định về hàng không dân dụng của Việt Nam, các yếu tố hạn chế được chỉ định và các tài liệu được liệt kê làm căn cứ cho phê chuẩn/The ATO holder is issued authorisations to conduct the following training curriculums. These programs shall be administered at all times be in conformance with the Vietnam aviation regulations, specified limiting factors and the documents listed as the basis for the authorisation.

Số Phát hành/ Revision #	Mã tàu bay/Aircraft MMS #	Phê chuẩn/Authorisation	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number	Trang thiết bị/ Equipment

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV::

1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:

B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện /I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:

1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN E/SECTION E - THIẾT BỊ HUẤN LUYỆN ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/ APPROVED TRAINING DEVICES

1. Thiết bị huấn luyện bay giả định/Flight Simulation Training Devices: ATO được phép sử dụng các thiết bị huấn luyện bay giả định sau đây để phục vụ cho việc huấn luyện học viên/The ATO holder is authorised to use the following flight simulation training devices to support the training of trainees:

Số buồng lái mô phỏng/ Simulator#	Mã tàu bay/ Aircraft MMS	Chương trình đào tạo/Curriculum	Mức độ/ Level	Tổ chức phê chuẩn/ Approving Org	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

2. Các Thiết bị huấn luyện bay giả định khác/Other Simulation Training Devices: ATO được phép sử dụng các thiết bị sau đây để hỗ trợ các mục tiêu của chương trình đào tạo, huấn luyện đã được phê chuẩn/The ATO holder is authorised to use the following devices to support the objectives of the approved curriculum:

Số thiết bị huấn luyện/ Training Device#	Chương trình đào tạo/Curriculum	Mức độ/ Level	Tổ chức phê chuẩn/ Approving Org	Mục đích được phê chuẩn/ Authorised Purpose	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN/CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by CAAV:		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện/I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

PHẦN F/SECTION F - GIÁO VIÊN HUẤN LUYỆN VÀ GIÁO VIÊN KIỂM TRA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/APPROVED TRAINING AND CHECKING PERSONNEL

1. Giáo viên huấn luyện/Training Instructors: ATO được phép sử dụng các giáo viên sau đây để thực hiện việc huấn luyện cho học viên/The ATO holder is authorised to use the following instructors to support the training of trainees:

Mã nhân viên/ Employee#	Họ và tên/Name	Loại giáo viên hướng dẫn/Type of Training Instructor	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

2. Giáo viên kiểm tra/Checking Personnel: ATO được phép sử dụng các giáo viên kiểm tra tra dưới đây để đánh giá hoàn thành khóa học của chương trình huấn luyện đào tạo đã được phê chuẩn/The ATO is authorized to use following checking personnel below to assess course completion for the approved training program:

Mã nhân viên/ Employee#	Họ và tên/Name	Loại giáo viên kiểm tra/Type of Checking Personnel	Ngày hiệu lực/ Effective Date	Số kiểm soát/ Control Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HKVN /CAAV APPROVAL: Phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện được phê chuẩn bởi Cục HKVN/ This section of the Training Specifications is approved by, CAAV:		
1. Chữ ký, Họ tên & Chức vụ của người có thẩm quyền phê chuẩn/Approving Authority Signature, Name & Title:	2. Ngày hiệu lực/Effective Date:	3. Số sửa đổi/Amendment #:
B. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ SỞ/ORGANIZATION CERTIFICATION: Tôi bằng văn bản này chấp thuận và tiếp nhận phần này của phạm vi đào tạo, huấn luyện /I hereby accept and receive this section of the Training Specifications:		
1. Chữ ký & Họ tên Đại diện Công ty/Company Official Signature & Name:	2. Chức vụ/Title:	3. Ngày ký/Date Signed

8. Cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam

8.1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người khai thác tàu bay, người vận chuyển, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (trường hợp tiếp nhận đề nghị cấp phép bay từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài) hoặc người được ủy quyền (gọi chung là người đề nghị cấp phép bay) gửi hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi phép bay đến cơ quan cấp phép:

1. Cục Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho:

- a) Chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài chở người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ các nước thực hiện chuyến thăm cấp nhà nước, thăm chính thức, thăm làm việc, thăm cá nhân tại Việt Nam;
- b) Chuyến bay chở khách mời của Đảng, Nhà nước, chuyến bay thực hiện nhiệm vụ đối ngoại;
- c) Chuyến bay làm nhiệm vụ hộ tống, tiền trạm hoặc chuyến bay liên quan đến chuyến bay chuyên cơ tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Cục Tác chiến thuộc Bộ Tổng tham mưu của Bộ Quốc phòng cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho:

- a) Chuyến bay của tàu bay quân sự thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam;
- b) Chuyến bay của tàu bay quân sự tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong vùng thông báo bay của Việt Nam hoặc trong khu vực do Việt Nam đảm nhiệm;
- c) Chuyến bay của tàu bay dân dụng vận chuyển vũ khí, dụng cụ chiến tranh theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam sau khi được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cho phép vận chuyển bằng đường hàng không đi, đến hoặc bay qua lãnh thổ Việt Nam;
- d) Chuyến bay hoạt động bay dân dụng ngoài đường hàng không;
- đ) Chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 và Điều 6 Nghị định này.

3. Cục Hàng không Việt Nam thuộc Bộ Xây dựng cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho:

- a) Chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam, bao gồm chuyến bay của tàu bay dân dụng tham gia tìm kiếm, cứu nạn và không thuộc phạm vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;
- b) Chuyến bay chuyên cơ của Việt Nam do các hãng hàng không của Việt Nam thực hiện;

c) Chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thực hiện cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay đối với chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp đề nghị cấp phép bay được gửi vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc ngoài giờ hành chính và chuyến bay dự kiến thực hiện trước 09 giờ 00 phút của ngày làm việc kế tiếp, cụ thể như sau:

a) Chuyến bay chuyên chở thợ máy, động cơ, trang bị, thiết bị phục vụ, sửa chữa tàu bay hỏng hóc; chuyến bay vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi của tàu bay bị hỏng hóc hoặc chuyển sân để có tàu bay phục vụ mục đích này; chuyến bay khai thác trở lại sau khi khắc phục sự cố kỹ thuật;

b) Chuyến bay tìm kiếm, cứu nạn, cấp cứu, y tế, cứu hộ của tàu bay đăng ký quốc tịch nước ngoài;

c) Chuyến bay nội địa chuyển sân; chuyến bay kiểm tra kỹ thuật;

d) Chuyến bay của tàu bay dân dụng Việt Nam phục vụ mục đích công vụ;

đ) Chuyến bay vì mục đích nhân đạo;

e) Sửa đổi các nội dung sau đây của phép bay: thay đổi tàu bay vì lý do phi thương mại; thay đổi tàu bay vì lý do thương mại đối với chuyến bay nội địa; thay đổi sân bay cất, hạ cánh, sau khi chuyển hướng bắt buộc do thời tiết, kỹ thuật, nhân đạo, an toàn; thay đổi số hiệu chuyến bay do bị chậm giờ sang ngày kế tiếp; thay đổi sân bay đi, đến ngoài lãnh thổ Việt Nam đối với các chuyến bay qua vùng trời Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

* Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay hoặc thông báo từ chối cấp phép và nêu rõ lý do cho người nộp đề nghị trong thời hạn sau đây:

a) 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị đối với các trường hợp quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều này;

d) Giải quyết ngay cho người nộp đề nghị đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

đ) Không áp dụng thời hạn đối với các chuyến bay quy định tại khoản 6 của Điều này.

Cục Hàng không Việt Nam (hoặc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam trong các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14) tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ thành phần hồ sơ.

Đối với các chuyến bay quốc tế đi/đến cảng hàng không nội địa chưa có quy trình phục vụ các chuyến bay quốc tế được phê duyệt hoặc vận chuyển vật liệu phóng xạ, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ chủ quản để lấy ý kiến phối hợp liên bộ (Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ) trước khi quyết định.

Triển khai phép bay (hoặc phép bay sửa đổi, hủy phép bay) và gửi cho người đề nghị, Trung tâm Quản lý luồng không lưu, các Cảng vụ hàng không liên quan.

Trường hợp đánh giá người khai thác không đáp ứng yêu cầu cấp phép bay quy định tại Điều 16 Nghị định số 222 hoặc hồ sơ không hợp lệ, phải thông báo bằng văn bản việc từ chối cấp phép bay và nêu rõ lý do.

* Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam: không áp dụng thời hạn (cấp theo khoản 5 Điều 14 Nghị định này).

* Cấp, sửa đổi phép bay thuộc thẩm quyền của cục lãnh sự:

Thời hạn giải quyết đề nghị cấp, sửa đổi phép bay: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị.

* Cấp, sửa đổi phép bay thuộc thẩm quyền của cục tác chiến:

Cơ quan cấp phép bay có trách nhiệm xem xét, thông báo phép bay hoặc trả lời không đồng ý cấp phép cho người nộp đề nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Đối với hồ sơ do Cục Hàng không Việt Nam cấp phép:

Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử (Trực tuyến), hệ thống dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống một cửa điện tử của Bộ Xây dựng.

- Đối với hồ sơ do Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Tác chiến - Bộ Quốc phòng cấp phép hoặc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam: nộp hồ sơ đến Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Tác chiến - Bộ Quốc phòng hoặc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

***Cấp, sửa đổi phép bay thuộc thẩm quyền của cục hàng không việt nam (hoặc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam)**

a1) Trường hợp cấp phép bay:

- Chuyến bay thương mại thường lệ đã có AOC/FAOC do Cục HKVN cấp: Bản chính, bản sao hoặc bản điện tử đơn đề nghị theo Mẫu số 7A.

- Chuyến bay thương mại thường lệ chưa có AOC/FAOC do Cục HKVN cấp:

+ Bản chính, bản sao hoặc bản điện tử đơn đề nghị (Mẫu số 7A);

+ Bản sao không chứng thực Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) bao gồm Quy định vận hành (Operation specifications) do Nhà chức trách nước ngoài cấp.

- Chuyến bay không thường lệ, chuyên dùng, hàng không chung, bay kỹ thuật/huấn luyện: Bản chính, bản sao hoặc bản điện tử đơn đề nghị theo Mẫu số 7B. Tùy từng loại chuyến bay, nộp kèm bản sao không chứng thực một trong các giấy tờ: AOC (gồm Quy định vận hành) hoặc tài liệu tương đương; Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của tàu bay hoặc tài liệu tương đương.

- Chuyến bay bay qua lãnh thổ Việt Nam (Overflight): Bản chính, bản sao hoặc bản điện tử đơn đề nghị theo Mẫu số 7D (đối với thường lệ) hoặc Mẫu số 7Đ (đối với không thường lệ).

a2) Trường hợp sửa đổi, hủy bỏ phép bay:

Bản chính, bản sao hoặc bản điện tử đơn đề nghị sửa đổi, hủy bỏ theo Mẫu số 7C.

Nếu sửa đổi thay đổi/bổ sung tàu bay: Nộp kèm bản sao không chứng thực AOC (gồm Quy định vận hành) mới hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của tàu bay thay thế.

*** Cấp, sửa đổi phép bay thuộc thẩm quyền của cục tác chiến:**

- Cấp phép bay: Đơn đề nghị theo mẫu số 7E tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

- Sửa đổi phép bay: Đơn đề nghị theo mẫu số 7C tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

*** Cấp, sửa đổi phép bay thuộc thẩm quyền của cục lãnh sự:**

- Đề nghị cấp phép bay:

a) Tên, địa chỉ bưu điện, thư điện tử của người khai thác tàu bay hoặc người vận chuyển;

b) Lịch bay: số hiệu chuyến bay; ngày khai thác; cảng hàng không dự kiến đi, đến; thời gian dự kiến đi, đến (giờ quốc tế UTC);

c) Mục đích của chuyến bay;

d) Loại tàu bay, số đăng ký tàu bay, quốc tịch tàu bay;

đ) Thông tin bổ sung (nếu có).

- Đề nghị nội dung sửa đổi phép bay.

*** Kế hoạch bay thuộc thẩm quyền giải quyết của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam:** Đối với chuyến bay qua, bay trong phân vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý mà không bay vào lãnh thổ Việt Nam, người khai thác tàu bay có trách nhiệm gửi kế hoạch thực hiện chuyến bay cho Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam theo Mẫu số 7G tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết

*** Thời hạn giải quyết của Cục Hàng không Việt Nam theo thời hạn nộp hồ sơ của người đề nghị:**

- Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị: Đối với chuyển bay thương mại thường lệ (nộp trước tối thiểu 07 ngày làm việc).

- Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị: Đối với chuyển bay thương mại không thường lệ bằng tàu bay cấu hình trên 30 chỗ (nộp trước tối thiểu 03 ngày làm việc).

- Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị: Đối với chuyển bay vận tải chuyên dùng, hàng không chung, bay kỹ thuật/huấn luyện (nộp trước tối thiểu 02 ngày làm việc) và chuyển bay thương mại không thường lệ bằng tàu bay từ 30 chỗ trở xuống (không áp dụng thời hạn nộp trước).

- Giải quyết ngay: Đối với các chuyển bay trong tình huống cấp thiết hoặc các tình huống bất thường khác.

*** Cấp, sửa đổi phép bay thuộc thẩm quyền của cục lãnh sự:**

Thời hạn giải quyết đề nghị cấp, sửa đổi phép bay: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị.

*** Cấp, sửa đổi phép bay thuộc thẩm quyền của cục tác chiến:**

Cơ quan cấp phép bay có trách nhiệm xem xét, thông báo phép bay hoặc trả lời không đồng ý cấp phép cho người nộp đề nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị.

*** Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam:** không áp dụng thời hạn (cấp theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định này).

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam, Cục Tác chiến, Cục Lãnh sự, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Cơ quan thực hiện trong trường hợp đặc biệt (ngoài giờ/ngày lễ): Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam (đối với các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 222/NĐ-CP).

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam, Cục Tác chiến, Cục Lãnh sự, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

d) Cơ quan phối hợp: Không

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Phép bay; hoặc Phép bay sửa đổi; hoặc Thông báo chấp thuận hủy bỏ phép bay; hoặc Thông báo từ chối cấp phép bay (có nêu rõ lý do).

- Trường hợp đặc biệt: Thông báo triển khai kế hoạch bay chuyên cơ Việt Nam (thay cho phép bay); hoặc Thông báo phản hồi Kế hoạch bay không lưu đối với chuyến bay chuyên dùng/hàng không chung có quốc tịch Việt Nam bay trong đường hàng không (thay cho phép bay).

8.8. Phí, lệ phí: Không

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính

*** Mẫu đơn, mẫu tờ khai đề nghị (Phụ lục VII):**

- Mẫu số 7A: Đề nghị cấp phép bay cho chuyến bay thường lệ đi, đến Việt Nam

- Mẫu số 7B: Đề nghị cấp phép bay cho chuyến bay không thường lệ đi, đến Việt Nam/chuyên dùng/hàng không chung/bay kỹ thuật...

- Mẫu số 7C: Đề nghị sửa đổi, hủy bỏ phép bay đã cấp.

- Mẫu số 7D: Đề nghị cấp phép bay thường lệ bay qua lãnh thổ Việt Nam.

- Mẫu số 7Đ: Đề nghị cấp phép bay không thường lệ bay qua lãnh thổ Việt Nam

- Mẫu 7E: Đề nghị cấp phép bay cho chuyến bay qua hoặc hạ/cất cánh tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Cục Tác chiến

- Mẫu 7G: Mẫu kế hoạch thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay qua, bay trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý

*** Mẫu kết quả (Phụ lục VIII):**

- Mẫu 8A: Phép bay thường lệ cho chuyến bay cất/hạ cánh tại Việt Nam

- Mẫu 8B: Phép bay cho chuyến bay không thường lệ cất/hạ cánh tại Việt Nam

- Mẫu 8C: Phép bay sửa đổi

- Mẫu 8D: Phép bay thường lệ qua Việt Nam

- Mẫu 8Đ: Phép bay không thường lệ bay qua Việt Nam

- Mẫu 8E: Phép bay cho chuyến bay qua hoặc hạ/cất cánh tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Cục Tác chiến

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Yêu cầu đối với việc cấp, sửa đổi phép bay đối với chuyến bay cất, hạ cánh tại Việt Nam (cấp, sửa đổi phép bay thuộc thẩm quyền của cục hàng không Việt Nam).

1. Chuyến bay vận tải hàng không thương mại thường lệ đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có giờ đi, đến cảng hàng không Việt Nam được Cục Hàng không Việt Nam xác nhận;

b) Có quyền vận chuyển hàng không được Cục Hàng không Việt Nam cấp đối với các chuyến bay quốc tế;

c) Người khai thác tàu bay Việt Nam có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) được Cục Hàng không Việt Nam cấp;

d) Người khai thác tàu bay nước ngoài có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay cấp được Cục Hàng không Việt Nam công nhận hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO.

2. Chuyến bay thực hiện vận tải hàng không thương mại không thường lệ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đối với chuyến bay bằng tàu bay có cấu hình trên 30 chỗ:

Có giờ đi, đến cảng hàng không Việt Nam được Cục Hàng không Việt Nam xác nhận;

Không gây ảnh hưởng đến hoạt động vận chuyển thường lệ;

Người khai thác tàu bay Việt Nam có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) được Cục Hàng không Việt Nam cấp;

Người khai thác tàu bay nước ngoài có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay cấp được Cục Hàng không Việt Nam công nhận hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO.

b) Đối với chuyến bay bằng tàu bay có cấu hình không lớn hơn 30 chỗ:

Có xác nhận bảo đảm phục vụ của cảng hàng không Việt Nam dự kiến khai thác;

Người khai thác tàu bay Việt Nam có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) được Cục Hàng không Việt Nam cấp;

Người khai thác tàu bay nước ngoài có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) hoặc tài liệu tương đương do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay cấp được Cục Hàng không Việt Nam công nhận hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO.

3. Các chuyến bay thực hiện vận tải hàng không chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có xác nhận bảo đảm phục vụ của cảng hàng không Việt Nam dự kiến khai thác;

b) Người khai thác tàu bay nước ngoài có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) hoặc tài liệu tương đương do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay cấp được Cục Hàng không Việt Nam công nhận hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO; người khai thác tàu bay Việt Nam có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) hoặc tài liệu tương đương do

Cục Hàng không Việt Nam cấp hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO;

c) Tàu bay có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay hoặc tài liệu tương đương.

4. Các chuyến bay thực hiện hàng không chung đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có xác nhận bảo đảm phục vụ của cảng hàng không Việt Nam dự kiến khai thác;

b) Tàu bay có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay hoặc tài liệu tương đương.

5. Các chuyến bay vì mục đích bảo dưỡng, chuyển sân, huấn luyện tổ bay của hãng hàng không, kiểm tra kỹ thuật sau bảo dưỡng, giới thiệu tàu bay, bay kiểm chứng và các chuyến bay khác phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có xác nhận bảo đảm phục vụ của cảng hàng không dự kiến khai thác đối với chuyến bay quốc tế đến cảng hàng không Việt Nam;

b) Tàu bay có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay hoặc tài liệu tương đương.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Nghị định số 222/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động bay.

a) Mẫu đơn:

Mẫu số 7A. Đề nghị cấp phép bay thường lệ cất, hạ cánh tại Việt Nam
Application for Scheduled Flights with landing in/taking off from Viet Nam

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn;

To: Civil Aviation Authority of Viet Nam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: ++84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

Mùa: Hè [năm] ☐

Đông [năm] ☐

Season: Summer [year] ☐

Winter [year] ☐

1. Hãng hàng không/Carrier

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Lịch bay/Schedules (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
(IATA code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(IATA code)	UTC	(IATA code)	UTC
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	BKK	1000	AAA	1600
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	AAA	1700	SGN	1900
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	SGN	2215	BKK	0315+1

[Trong trường hợp đề nghị khai thác quyền vận chuyển ngoài số 3, 4: nêu cụ thể quyền vận chuyển đề nghị theo chặng bay. Ví dụ: AAA-SGN: quyền vận chuyển số 5.]

[If request for freedom right other than 3rd/4th, please specify the freedom right on each sector. Example: request 5th freedom right on sector AAA-SGN]

3. Mục đích chuyến bay/ Purpose of flight(s)

Hành khách ☐

Hàng hoá: ☐

Passenger ☐

All-cargo: ☐

4. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type	Số đăng ký tàu bay/Aircraft registration mark
----------------------------	---

(mã IATA/ IATA code)	
321	<i>Theo AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per AOC of [Operator's Name]; hoặc/or Theo FAOC của [Tên người khai thác tàu bay]/As per FAOC of [Operator's Name] Trường hợp khai thác tàu bay thuê ướt, thì ghi số đăng ký cụ thể và nhà khai thác tàu bay thuê ướt (In the case of wet leased aircraft, please specify aircraft registration marks and the name of operator of wet leased aircraft)</i>
321	Example: As per AOC of Vietnam Airlines
321	Example: As per FAOC of Lao Airlines

5. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)

7. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/ Company:		
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):	
Địa chỉ bưu điện/ Postal Address:		
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:	
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year		

Mẫu số 7B. Đề nghị cấp phép bay không thường lệ cất/ hạ cánh tại Việt Nam
Application for Non-scheduled Flight(s) landing in/taking off from Viet Nam

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn;

To: Civil Aviation Authority of Viet Nam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: ++84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

1. Người vận chuyển/ Người khai thác

Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/ Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

khí

2. Lịch bay (Giờ UTC)

Schedules (UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
<i>(IATA code)</i>	<i>DDMM YYY</i>	<i>DDMMM YY</i>	<i>1234567</i>	<i>(IATA code)</i>	<i>UTC</i>	<i>(IATA code)</i>	<i>UTC</i>
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	BKK	1000	AAA	1600
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	AAA	1700	SGN	1900
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	SGN	2215	BKK	0315+1

[Ghi rõ quyền vận chuyển hàng không đề nghị, không phải là quyền vận chuyển số 3,4 trên từng chặng bay. Ví dụ: đề nghị được phép khai thác quyền vận chuyển số 5 chặng bay: AAA-SGN.]

[If request for freedom right other than 3rd/4th, please specify the freedom right on each sector. Example: request 5th freedom right on sector AAA-SGN]

[Đối với chuyến bay quốc tế thuê chuyến theo yêu cầu riêng, chuyến bay hàng không chung hoặc chuyến bay taxi do hãng hàng không/nhà khai thác nước ngoài khai thác: Nếu có khai thác chặng bay nội địa Việt Nam, đề nghị ghi rõ số lượng và tên hành khách trên từng chặng quốc tế và nội địa.]

For international flight, which is business charter, general aviation or taxi, operated by a foreign operator: if operate with domestic sector in Viet Nam, please specify number of passenger on each international and domestic sector],

3. Mục đích chuyến bay/ Purpose of Flight:

3.1. Vận tải hàng không thương mại

Commercial air transport

Tăng chuyến chở khách ☐

Passenger Extra ☐

Tăng chuyến Chở hàng: ☐

All-cargo Extra: ☐

Thuê chuyến chở khách ☐

Passenger Charter ☐

Thuê chuyến Chở hàng: ☐

All-Cargo Charter: ☐

Thuê chuyến theo yêu cầu riêng/taxi: ☐

Commercial Business Aviation/Air Taxi: ☐

3.2. Không vận chuyển hàng không thương mại

Non-commercial air transport

Tư nhân ☐

Private ☐

Hạ cánh kỹ thuật ☐

Technical landing ☐

Y tế/cấp cứu y tế ☐

Medical/Ambulance ☐

Chuyến sân ☐

Ferry ☐

Chuyến sân vì mục đích bảo dưỡng ☐

Ferry for maintenance ☐

Huấn luyện tổ bay ☐

Cockpit crew training ☐

Kiểm tra kỹ thuật ☐

Technical test ☐

Giới thiệu tàu bay ☐

Demonstration ☐

Bay kiểm chứng ☐

Validation ☐

Chuyến bay hàng không chuyên dùng ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Aerial Work ☐ (please specify)

Chuyến bay khác ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Other ☐ (please specify)

4. Tàu bay/ Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã IATA/IATA code)	Số ghế cao nhất Highest number of seats (apply only to passenger commercial air transport flight)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark
321		1. Đối với người khai thác Việt Nam/For Vietnamese Air Operator: <i>(i) AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/As per AOC of [Operator's Name]; và</i> <i>(ii) Số đăng ký tàu bay/Specify aircraft registration marks.</i> 2. Đối với người khai thác nước ngoài/For Foreign Air Operator: <i>(i) FAOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per FAOC of [Operator's Name];</i> <i>(ii) AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per AOC of [Operator's Name] (trường hợp người khai thác chưa được cấp FAOC);</i> <i>(iii) Số đăng ký tàu bay/Specify aircraft registration marks.</i> 3. Trường hợp người khai thác không có AOC/For Non-AOC Operator: Số đăng ký tàu bay/Specific aircraft registration marks. 4. Trường hợp khai thác tàu bay thuê ướt, thì ghi số đăng ký cụ thể và tên nhà khai thác tàu bay thuê ướt (In the case of wet leased aircraft, please specify aircraft registration marks and the name of operator of wet leased aircraft).
321		Example: As per FAOC of Lao Airlines. Aircraft registration mark: LAO123
321		Example: As per AOC of Vietnam Airlines. Aircraft registration mark: VNA-123; VNB-123
321		Example: Aircraft registration mark: VNA-123; VNB-123

5. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)**7. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant**

Tên tổ chức/Company:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 7C. Đề nghị sửa đổi, hủy bỏ phép bay**Application to Revise Cancel Landing/Overflight Permit**

Kính gửi:

To:

Tham chiếu phép bay số:

Refer to the issued permit number: ...

1. Người vận chuyển/Người khai thác**Carrier/Operator**

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/ Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. [Tên mục sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ví dụ: Lịch bay, Loại tàu bay ...]

[Nội dung gốc và nội dung mới]

[Revised Item or Additional details or Cancelled, e.g. Schedule, Aircraft type ...]

[Original and New item]

3. Ghi chú: Các chi tiết khác không thay đổi.

[Thông tin bổ sung: (nếu có)]

Note: Other details unchanged.

[Other information (if any)]

4. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/Company:	
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 7D. Đề nghị cấp phép bay thường lệ bay qua Việt Nam
Application for scheduled flights overflying Viet Nam

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn

To: Civil Aviation Authority of Viet Nam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: ++84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

Mùa: Hè [năm] ☐

Đông [năm] ☐

Season: Summer [year] ☐

Winter [year] ☐

1. Hãng hàng không/Carrier

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Địa chỉ thanh toán/Billing address

Tên/Name:	
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

3. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC
XXX108	28Oct19	31Mar20	1234567	WMKK	1430	ZGGG	1855

4. Mục đích chuyến bay/ Purpose of Flight

[Hành khách hoặc Hàng hoá] [Passenger or All-cargo]
--

5. Aircraft:

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã ICAO/ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321	Theo AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per AOC of [Operator's Name];	
B733	Example: As per AOC of Vietnam Airlines	
B744	Example: As per AOC of Lao Airlines	

6. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

7. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)

8. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/Company:	
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 7Đ. Đề nghị cấp phép bay không thường lệ bay qua Việt Nam
Application for non-scheduled flights overflying Viet Nam

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn;

To: Civil Aviation Authority of Viet Nam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

1. Hãng hàng không/Người khai thác
Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/ Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Địa chỉ thanh toán/Billing address

Tên/Name:	
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

3. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay Flight number	Hiệu lực từ Effective from	Hiệu lực đến Effective to	Ngày trong tuần Days of services	Sân bay đi Departure Airport	Giờ dự kiến đi EOBT	Sân bay đến Arrival Airport	Giờ dự kiến đến EIBT
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC
XXX108	28OCT19	31MAR20	1234567	WMKK	1430	ZGGG	1855

4. Mục đích chuyến bay/ Purpose of Flight:

4.1. Vận tải hàng không thương mại

4.1. Commercial air transport

Tăng chuyến chở khách ☐

Passenger Extra ☐

Tăng chuyến Chở hàng: ☐

All-cargo Extra: ☐

Thuê chuyến chở khách ☐

Passenger Charter ☐

Thuê chuyến Chở hàng: ☐

All-Cargo Charter: ☐

Thuê chuyến theo yêu cầu riêng/taxi: ☐

Commercial Business Aviation/Air Taxi: ☐

4.2. Không vận chuyển hàng không thương mại Non-commercial air transport

Tư nhân ☐

Private ☐

Y tế/cấp cứu y tế ☐

Medical/ambulance ☐

Chuyển sân ☐

Ferry ☐

Chuyến bay hàng không chuyên dùng ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Aerial Work ☐ (please specify)

Chuyến bay khác ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Other ☐ (please specify)

5. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã ICAO/ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321	Tên của người khai thác tàu bay có AOC/As per AOC of {name of operator}. Trường hợp người khai thác không có AOC/For Non-AOC Operator: Số đăng ký tàu bay/Please specify aircraft registration marks	
	Example: As per FAOC of Lao Airlines. Aircraft registration mark: LAO123	
B733	Example: As per AOC of Vietnam Airlines. Aircraft registration mark: VNA-123; VNB-123	
B744	Example: Aircraft registration mark: VNA-123; VNB-123	

6. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

7. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)**8. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant**

Tên tổ chức/Company:	
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Số hiệu chuyến bay Flight number	Hiệu lực từ Effective from	Hiệu lực đến Effective to	Ngày trong tuần Days of services	Sân bay đi Departure Airport	Giờ dự kiến đi EOBT	Sân bay đến Arrival Airport	Giờ dự kiến đến EIBT	Thời gian vào Vietnam's FIR Estimated time over Entry point	Thời gian ra Vietnam's FIR Estimated time over Exit point
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	-2----	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC	UTC	UTC

XXX1 08	31MAR20	31MAR20	-2----	WMK K	1430	ZGG G	185 5		
------------	---------	---------	--------	----------	------	----------	----------	--	--

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight:

Chuyến bay của tàu bay dân dụng vận chuyển vũ khí, dụng cụ chiến tranh đi, đến hoặc bay qua lãnh thổ Việt Nam Civil aviation flight carrying weapons or instruments of war;	Yes/No
Chuyến bay thực hiện hoàn toàn hoặc một phần ngoài đường hàng không Civil aviation flight operating outside or partially outside airways	Yes/No
Chuyến bay thực hiện hoàn toàn hoặc một phần trong vùng cấm bay, hạn chế bay. Civil aviation flight operating within or partially within prohibited, restricted areas.	Yes/No

(đề nghị cung cấp thông tin chi tiết/please specify)

4. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type (<i>mã ICAO/ICAO code</i>)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321		
B733		
B744		

5. Đường hàng không/Airways*

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

**Đối với chuyến bay ngoài đường hàng không thì ghi cụ thể khu vực hoạt động.
For flights operating outside airways, specify area of operation.*

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)**7. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant**

Tên tổ chức/Company:	
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu 7G: Kế hoạch thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay qua, bay trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý

Flight execution plan for overflights and flights operating within the flight information region over high sea managed by Vietnam

Kính gửi: Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam

Địa chỉ: 37 Hoàng Minh Đạo, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Thư điện tử: hiepdongbay@vatm.vn

Điện thoại: ++84 24 38271840

Fax: ++84 24 38259222

AFS: VVVVZGZX

To: Viet Nam Air Traffic Management Corporation

Address: 37 Hoang Minh Dao, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Email: hiepdongbay@vatm.vn

Telephone: ++84 24 38271840

Fax: ++84 24 38259222

AFS: VVVVZGZX

1. Hãng hàng không/Carrier

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Địa chỉ thanh toán/Billing Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Kế hoạch thực hiện chuyến bay/Flight Execution Plan (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến	Điểm bay vào FIR	Giờ bay vào FIR	Điểm bay ra	Giờ bay ra khỏi	Sân bay đến
--------------------	-------------	--------------	-----------------	------------	-------------	------------------	-----------------	-------------	-----------------	-------------

					khởi hành			khởi FIR	i FIR	
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Depart ure Airport</i>	<i>EOB T</i>	<i>Entry point</i>	<i>Entry time</i>	<i>Exit point</i>	<i>Exit time</i>	<i>Arriv al Airpo rt</i>
<i>(IATA code)</i>	<i>DDMMM YY</i>	<i>DDMMM YY</i>	<i>12345 67</i>	<i>(IATA code)</i>	<i>UTC</i>		<i>UTC</i>		<i>UT C</i>	<i>(IAT A code)</i>
XX21 5	28OCT25	31MAR2 6	12- 567	SIN	100 0	AKM ON	1000	ARE SI	103 0	KIX

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of flight(s)

Hành khách ☐

Passenger ☐

Hàng hóa: ☐

All-cargo: ☐

Chuyến bay khác ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Other ☐ (please specify in details)

4. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay/ Aircraft Type (IATA code)	Số đăng ký tàu bay/Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)
321	<i>Theo AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per AOC of [Operator's Name]; hoặc/or</i> <i>Theo FAOC của [Tên người khai thác tàu bay]/As per FAOC of [Operator's Name]</i>	
321	Example: As per AOC of Vietnam Airlines	
321	Example: As per FAOC of Lao Airlines	

5. Đường hàng không/Airways

Chặng bay	Đường hàng không
-----------	------------------

Sector	Airways

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)

7. Người đề nghị/Applicant

Tên tổ chức/Company:	
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

b) Mẫu phép bay:**Mẫu số 8A. Phép bay thường lệ cho chuyến bay cất/hạ cánh tại Việt Nam****Permit for Scheduled Flights with landing at/taking off from Viet Nam**

Hà Nội, ngày/tháng/năm

Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY

Permit No.:

Mùa: Hè [năm] ☐Đông [năm] ☐**Season:** Summer [year] ☐Winter [year] ☐**1. Hãng hàng không/Carrier**

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Lịch bay (Giờ UTC)**Schedules (UTC Time)**

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
(IATA code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(IATA code)	UTC	(IATA code)	UTC
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	BKK	1000	AAA	1600
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	AAA	1700	SGN	1900
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	SGN	2215	BKK	0315+1

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight**4. Tàu bay**

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã IATA/ IATA code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark
321	
733	
744	

5. Đường hàng không/Airways

6. Hiệu lực: -12/+24 giờ.
Validity: -12/+24 Hours.

7. Ghi chú/Note:
Các lưu ý khác (nếu có).
Other notes (if any).

Mẫu số 8B. Phép bay cho chuyến bay không thường lệ cất/hạ cánh tại Việt Nam
Permit for Non-scheduled Flight(s) with landing at/taking off from Viet Nam

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn

To: Civil Aviation Authority of Viet Nam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: ++84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

1. Người vận chuyển/Người khai thác
Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/ Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of service</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
<i>(IATA code)</i>	<i>DDMMYY</i>	<i>DDMMYY</i>	<i>1234567</i>	<i>(IATA code)</i>	<i>UTC</i>	<i>(IATA code)</i>	<i>UTC</i>
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	BKK	1000	AAA	1600
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	AAA	1700	SGN	1900
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	SGN	2215	BKK	0315+1

[Ghi rõ quyền vận chuyển hàng không đề nghị, không phải là quyền vận chuyển số 3,4 trên từng chặng bay. Ví dụ: đề nghị được phép khai thác quyền vận chuyển số 5 chặng bay: AAA-SGN.]

[If request for freedom right other than 3rd/4th, please specify the freedom right on each sector. Example: request 5th freedom right on sector AAA-SGN]

[Đối với chuyến bay quốc tế thuê chuyến theo yêu cầu riêng, chuyến bay hàng không chung hoặc chuyến bay taxi do hãng hàng không/nhà khai thác nước ngoài khai thác: Nếu có khai thác chặng bay nội địa Việt Nam, đề nghị ghi rõ số lượng và tên hành khách trên từng chặng quốc tế và nội địa.]

For international flight, which is business charter, general aviation or taxi, operated by a foreign operator: if operate with domestic sector in Viet Nam, please specify number of passengers on each international and domestic sector],

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight:

3.1. Vận tải hàng không thương mại

Commercial air transport

Tăng chuyến chở khách ☐ Tăng chuyến Chở hàng: ☐
 Passenger Extra ☐ All-cargo Extra: ☐

Thuê chuyến chở khách ☐ Thuê chuyến Chở hàng: ☐
 Passenger Charter ☐ All-Cargo Charter: ☐

Thuê chuyến theo yêu cầu riêng/taxi: ☐
 Commercial Business Aviation/Air Taxi: ☐

3.2. Không vận chuyển hàng không thương mại

Non-commercial air transport

Tư nhân ☐
 Private ☐

Hạ cánh kỹ thuật ☐
 Technical landing ☐

Y tế/cấp cứu y tế ☐
 Medical/Ambulance ☐

Chuyển sân ☐
 Ferry ☐

Chuyển sân vì mục đích bảo dưỡng ☐
 Ferry for maintenance ☐

Huấn luyện tổ bay ☐
 Cockpit crew training ☐

Kiểm tra kỹ thuật ☐
 Technical test ☐

Giới thiệu tàu bay ☐
 Demonstration ☐

Bay kiểm chứng ☐
 Validation flight ☐

Chuyến bay hàng không chuyên dùng ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Aerial Work ☐ (please specify)

Chuyến bay khác ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Other ☐ (please specify)

4. Tàu bay/ Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã IATA/ IATA code)	Số ghế cao nhất Highest number of seats (apply only to passenger commercial air transport flights)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark
321		
733		
744		

[Đối với chuyến bay có số ghế từ 30 chỗ trở xuống, hàng không chung và hàng không chuyên dùng: sử dụng ICAO hoặc IATA]

5. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)

7. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/Company:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 8C. Phép bay sửa đổi**Permit to Revise Landing/Overflight Permit**

Hà Nội, ngày/tháng/năm

Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY

Permit No.:

Tham chiếu phép bay số:

Refer to the issued permit: ...

1. Người vận chuyển/Người khai thác**Carrier/Operator**

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. [Tên mục sửa đổi, bổ sung, ví dụ: Lịch bay, Loại tàu bay ...]

[Nội dung gốc và nội dung mới]

[Revised Item or Additional details, e.g. Schedule, Aircraft type ...]

[Original and New item]

3. Ghi chú: Các chi tiết khác không thay đổi.

Các lưu ý khác nếu có

Note: Other details unchanged.

Other notes (if any).

Mẫu số 8D. Phép bay thường lệ bay qua Việt Nam**Permit for scheduled flights overflying Viet Nam**

Hà Nội, ngày/tháng/năm

Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY

Permit No.:

Mùa: Hè [năm] ☐Đông [năm] ☐**Season:** Summer [year] ☐Winter [year] ☐**1. Hãng hàng không/Carrier**

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Địa chỉ thanh toán/Billing address

Tên/Name:	
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

3. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOB T</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC
XXX108	28Oct19	31Mar20	1234567	WMKK	1430	ZGGG	1855

4. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight**5. Tàu bay/Aircraft:**

Loại tàu bay Aircraft Type (Mã ICAO/ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321		
B733		
B744		

6. Đường hàng không/ Airways**7. Hiệu lực:** -3/+72 giờ.**Validity:** -3/+72 Hours.**8. Ghi chú/Note:**

Các lưu ý khác (nếu có).

Other notes (if any).

Mẫu số 8Đ. Phép bay không thường lệ bay qua Việt Nam
Permit for non-scheduled flights overflying Viet Nam

Hà Nội, ngày/tháng/năm

Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY

Permit No.:

1. Hãng hàng không/Người khai thác
Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Địa chỉ thanh toán/Billing address

Tên/Name:	
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

3. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay Flight number	Hiệu lực từ Effective from	Hiệu lực đến Effective to	Ngày trong tuần Days of services	Sân bay đi Departure Airport	Giờ dự kiến đi EOBT	Sân bay đến Arrival Airport	Giờ dự kiến đến EIBT
(ICAO code)	DDMMYY Y	DDMMYY Y	1234567	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC
XXX108	28OCT19	31MAR20	1234567	WMKK	1430	ZGGG	1855

4. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight:

5. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay Aircraft Type (Mã ICAO/ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321		
B733		
B744		

6. Đường hàng không/ Airways

7. Hiệu lực: -3/+72 giờ.

Validity: -3/+72 Hours.

8. Ghi chú/ Note:

Các lưu ý khác (nếu có).

Other notes (if any)

Mẫu số 8E. Phép bay cho chuyến bay qua hoặc hạ/cất cánh tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Cục Tác chiến

Permit for flights overflying or landing at/taking off from Vietnam under the authority of the Operations Department

Hà Nội, ngày/tháng/năm

Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY

Permit No.:

1. Người khai thác/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay Flight number	Hiệu lực từ Effective from	Hiệu lực đến Effective to	Ngày trong tuần Days of services	Sân bay đi Departure Airport	Giờ dự kiến đi EOBT	Sân bay đến Arrival Airport	Giờ dự kiến đến EIBT	Thời gian vào Vietnam's FIR Estimated time over Entry point	Thời gian ra Vietnam's FIR Estimated time over Exit point
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	-2----	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC	UTC	UTC
XXX108	31MAR20	31MAR20	-2----	WMKK	1430	ZGGG	1855		

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight:

4. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay Aircraft Type (Mã ICAO/ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321		
B733		
B744		

5. Đường hàng không/Airways

6. Hiệu lực: -3/+72 giờ.

Validity: -3/+72 Hours.

7. Ghi chú/Note:

Các lưu ý khác (nếu có).

Other notes (if any).

9. Lập, điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không hiện hữu

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Trong vòng 180 ngày kể từ ngày quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt, nhà đầu tư cảng hàng không hoặc doanh nghiệp cảng hàng không chủ trì lập kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không phù hợp với quy hoạch chi tiết cảng hàng không và gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Bộ Xây dựng.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không. Trường hợp các công trình đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, Bộ Xây dựng lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không; trường hợp không phê duyệt, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Bộ Xây dựng.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không theo Mẫu số I.03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử bản thuyết minh đánh giá nhu cầu, sự cần thiết đầu tư và kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng đối với các công trình hoặc bản thuyết minh đánh giá nội dung điều chỉnh.

b) Số lượng: 01 bộ

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn lấy ý kiến: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;
- Thời hạn ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Xây dựng
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- d) Cơ quan phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

9.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không hoặc;
- Văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do trong trường hợp không phê duyệt.

9.8. Phí, lệ phí: Không

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không;
- Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không;
- Văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

9.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Yêu cầu
 - 1. Phạm vi và giai đoạn của kế hoạch:
 - a) Phạm vi kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được lập cho danh mục công trình tại cảng hàng không;
 - b) Giai đoạn kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được lập cho giai đoạn tối thiểu 05 năm và không vượt quá giai đoạn tầm nhìn quy hoạch cảng hàng không.
 - 2. Nội dung kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng đối với từng công trình tại cảng hàng không gồm:
 - a) Tên công trình;
 - b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư;
 - c) Nhu cầu sử dụng đất;
 - d) Sơ bộ tổng mức đầu tư;
 - đ) Dự kiến nguồn vốn đầu tư;
 - e) Thời gian thực hiện;

g) Dự kiến hình thức đầu tư.

b) Điều kiện

- Trường hợp có thay đổi nội dung kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không hoặc khi có nhu cầu, nhà đầu tư cảng hàng không hoặc doanh nghiệp cảng hàng không có trách nhiệm rà soát, trình Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không cho phù hợp.

- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bộ, ngành có liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ bố trí vốn ngân sách nhà nước để đầu tư hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư để thay thế nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không hiện hữu thực hiện đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Quá thời hạn 180 ngày kể từ ngày quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt mà nhà đầu tư cảng hàng không và doanh nghiệp cảng hàng không không lập và trình kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không;

b) Nhà đầu tư cảng hàng không và doanh nghiệp cảng hàng không có văn bản đề xuất không thực hiện đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không;

c) Nhà đầu tư cảng hàng không và doanh nghiệp cảng hàng không không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định của doanh nghiệp cảng hàng không được quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;

d) Không thỏa thuận được với nhà đầu tư để đầu tư mở rộng, nâng cấp cảng hàng không theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

- Đối với cảng hàng không đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, nhà đầu tư cảng hàng không lập kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch đối với các hạng mục công trình ngoài phạm vi hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cát, hạ cánh.

a) Đơn đề nghị Phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không

Mẫu số I.03

TÊN TỔ CHỨC ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không ⁽²⁾

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ ⁽³⁾;

(Tên tổ chức) đề nghị Bộ Xây dựng phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không ⁽²⁾ với các nội dung chính sau đây:

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CẢNG HÀNG KHÔNG

1. Tên tổ chức:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Địa chỉ liên lạc:

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM VĂN BẢN

1. Thuyết minh đánh giá nhu cầu, sự cần thiết đầu tư và kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng đối với từng hạng mục công trình hoặc thuyết minh điều chỉnh;
2. Bảng giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị.
3. Các tài liệu khác (nếu có)

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CẢNG HÀNG KHÔNG ⁽⁴⁾

1. Tên công trình:
2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư:
3. Nhu cầu sử dụng đất:
4. Sơ bộ tổng mức đầu tư:
5. Dự kiến nguồn vốn đầu tư:
6. Thời gian thực hiện:
7. Hình thức đầu tư:

(Tên tổ chức) trình Bộ Xây dựng phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không ⁽²⁾ với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

-
-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ
theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không lập kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không.

(2) Tên cảng hàng không được kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không.

(3) Nêu các văn bản có liên quan đến Kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không.

(4) Phạm vi công trình thuộc kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch: Kế hoạch/Điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không được lập cho hạng mục công trình hàng không. Giai đoạn của kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch được lập cho giai đoạn 05 năm và không vượt quá giai đoạn quy hoạch cảng hàng không.

b) Mẫu Quyết định phê duyệt kế hoạch/kế hoạch điều chỉnh đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không
Mẫu số II.03

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-BXD

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch/kế hoạch điều chỉnh đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không⁽¹⁾giai đoạn⁽²⁾.....

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số..../NĐ-CP ngày tháng... năm của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh;

Căn cứ;

Trên cơ sở đề nghị của;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch/Kế hoạch điều chỉnh đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không⁽¹⁾.....giai đoạn⁽²⁾.....như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Cục Hàng không Việt Nam chủ trì, phối hợp hướng dẫn các tổ chức cá nhân liên quan tổ chức quản lý, triển khai thực hiện kế hoạch/kế hoạch điều chỉnh đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-
-

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Tên cảng hàng không được phê duyệt kế hoạch/kế hoạch điều chỉnh đầu tư xây dựng;

(2) Giai đoạn của kế hoạch tối thiểu 05 năm và không vượt quá giai đoạn tầm nhìn quy hoạch cảng hàng không.

Phụ lục
DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG GIAI
ĐOẠN.....
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-BXD...)

Quy hoạch cảng hàng không		Hiện trạng cơ sở hạ tầng chính	Danh mục đầu tư xây dựng	Dự kiến TMĐT	Dự kiến thời gian thực hiện ⁽³⁾
Quyết định ⁽¹⁾	Quyết định ⁽²⁾				

Ghi chú:

- (1) Quyết định phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc;
(2) Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt kế hoạch đầu tư;
(3) Thời gian thực hiện phù hợp với giai đoạn của kế hoạch được phê duyệt.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;

⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;

(2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;

(3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;

(4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;

(5) Ghi tên thủ tục hành chính;

(6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

10. Cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Cục Hàng không Việt Nam gửi kết quả thẩm định lấy ý kiến của Bộ Xây dựng về nội dung cấp phép.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo báo cáo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm trả lời về các nội dung có liên quan.

Sau khi nhận được ý kiến của Bộ Xây dựng, trong thời hạn 02 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

10.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số I.04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt bộ máy tổ chức và chức năng nhiệm vụ của bộ máy tổ chức thể hiện rõ bộ phận quản lý an toàn hàng không, an ninh hàng không và kinh doanh, khai thác cảng hàng không;

- Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) tài liệu chứng minh việc đáp ứng quy định điều kiện kinh doanh tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP. Tài liệu để chứng minh việc đáp ứng quy định về vốn chủ sở hữu tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng: 01 bộ

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định, lấy ý kiến: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;
- Thời hạn trả lời: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến;
- Thời hạn cấp phép: 02 ngày làm việc sau khi nhận được ý kiến của Bộ Xây dựng.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam
- d) Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng.

10.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép kinh doanh cảng hàng không hoặc
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

10.8. Phí, lệ phí: Không có.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không;
- Giấy phép kinh doanh cảng hàng không;
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

12.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kinh doanh cảng hàng không được cấp cho doanh nghiệp để kinh doanh cảng hàng không tại một hoặc nhiều cảng hàng không. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi phạm vi kinh doanh tại cảng hàng không thì phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh cảng hàng không.

- a) Đáp ứng các điều kiện về vốn để thành lập và duy trì doanh nghiệp cảng hàng không như sau:
 - Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu: 100 tỷ đồng Việt Nam;
 - Tỷ lệ sở hữu nước ngoài chiếm không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp, trừ trường hợp theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- b) Có bộ máy, nhân sự để tổ chức thực hiện công tác an toàn hàng không, an ninh hàng không và hoạt động kinh doanh cảng hàng không, khai thác cảng hàng không, cụ thể:
 - Nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn hàng không đảm bảo có chứng chỉ đã tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện về hệ thống quản lý an toàn hàng không;
 - Nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an ninh hàng không theo quy định pháp luật về an ninh hàng không.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cất, hạ cánh;

a) Mẫu Đơn đề nghị Cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không**TÊN DOANH NGHIỆP ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ

..... ⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không với các nội dung chi tiết như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế):

2. Mã số doanh nghiệp:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:.....

- Địa chỉ thư tín:.....

- Địa chỉ thư điện tử:.....

- Điện thoại....., fax.....

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):.....

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật ⁽²⁾:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Giới tính:.....;

- Số căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

Ngày cấp: Nơi cấp:

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

8. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không (đối với cảng hàng không mới xây dựng; văn bản chứng minh chủ sở hữu cảng hàng không hoặc doanh nghiệp được giao, thuê quản lý, khai thác cảng hàng không hoặc được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn chủ đầu tư cảng hàng không theo quy định của pháp luật).

9. Nội dung đề nghị: đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; nêu rõ lý do đề nghị cấp lại.

Nơi nhận:

-

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Tên doanh nghiệp đề nghị.

(2) Công dân cung cấp số định danh cá nhân không cần kê khai các thông tin về giới tính, ngày cấp, nơi cấp.

b) Mẫu Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

BỘ XÂY DỰNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM Số:/GPKDCHK-CHK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc GIẤY PHÉP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG Cấp lần ⁽¹⁾
TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG:	
TÊN CẢNG HÀNG KHÔNG⁽²⁾: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo (nếu có)	
- Có giá trị từ ngày (Validity from): - Giấy phép này thay thế giấy phép số cấp ngày .../.../... ⁽³⁾	CỤC TRƯỞNG (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Phụ lục

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh cảng hàng không số/GPKDCHK-CHK
của Cục Hàng không Việt Nam)

Số lần cấp ⁽¹⁾	Số giấy phép	Ngày/tháng/năm cấp ⁽¹⁾	Nội dung thay đổi ⁽⁴⁾
.....			

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ các lần cấp; ngày, tháng, năm của các lần cấp phép;
- (2) Ghi tên các cảng hàng không được cấp phép kinh doanh;
- (3) Ghi rõ các nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất;
- (4) Ghi nội dung này đối với trường hợp cấp lại.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾.....;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
 điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
 (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
 (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
 (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
 (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
 (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

11. Cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Đối với giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam đánh giá nội dung hồ sơ thay đổi và cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Đối với giấy phép cấp lại do bị mất, hỏng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

11.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số I.04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh về việc thay đổi nội dung giấy phép (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ

11.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung: 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Đối với giấy phép cấp lại do bị mất, hỏng: 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam
- d) Cơ quan phối hợp: Không

11.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép kinh doanh cảng hàng không hoặc
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

11.8. Phí, lệ phí: Không có.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không;
- Giấy phép kinh doanh cảng hàng không;
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

11.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kinh doanh cảng hàng không được cấp cho doanh nghiệp để kinh doanh cảng hàng không tại một hoặc nhiều cảng hàng không. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi phạm vi kinh doanh tại cảng hàng không thì phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh cảng hàng không.

- a) Đáp ứng các điều kiện về vốn để thành lập và duy trì doanh nghiệp cảng hàng không như sau:

- Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu: 100 tỷ đồng Việt Nam;
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài chiếm không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp, trừ trường hợp theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Có bộ máy, nhân sự để tổ chức thực hiện công tác an toàn hàng không, an ninh hàng không và hoạt động kinh doanh cảng hàng không, khai thác cảng hàng không, cụ thể:

- Nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn hàng không đảm bảo có chứng chỉ đã tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện về hệ thống quản lý an toàn hàng không;
- Nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an ninh hàng không theo quy định pháp luật về an ninh hàng không.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cất, hạ cánh.

a) Mẫu Đơn đề nghị Cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không**TÊN DOANH NGHIỆP ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ

..... ⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không với các nội dung chi tiết như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế):

2. Mã số doanh nghiệp:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:.....

- Địa chỉ thư tín:.....

- Địa chỉ thư điện tử:.....

- Điện thoại....., fax.....

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):.....

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật ⁽²⁾:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Giới tính:.....;

- Số căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

Ngày cấp: Nơi cấp:

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

8. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không (đối với cảng hàng không mới xây dựng; văn bản chứng minh chủ sở hữu cảng hàng không hoặc doanh nghiệp được giao, thuê quản lý, khai thác cảng hàng không hoặc được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn chủ đầu tư cảng hàng không theo quy định của pháp luật.

9. Nội dung đề nghị: đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; nêu rõ lý do đề nghị cấp lại.

Nơi nhận:

-

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Tên doanh nghiệp đề nghị.

(2) Công dân cung cấp số định danh cá nhân không cần kê khai các thông tin về giới tính, ngày cấp, nơi cấp.

b) Mẫu Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

BỘ XÂY DỰNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM Số:/GPKDCHK-CHK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
GIẤY PHÉP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG Cấp lần ⁽¹⁾	
TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG:	
TÊN CẢNG HÀNG KHÔNG⁽²⁾: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo (nếu có)	
- Có giá trị từ ngày (Validity from): - Giấy phép này thay thế giấy phép số cấp ngày .../.../... ⁽³⁾	CỤC TRƯỞNG (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Phụ lục

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh cảng hàng không số...../GPKDCHK-CHK
 của Cục Hàng không Việt Nam)

Số lần cấp ⁽¹⁾	Số giấy phép	Ngày/tháng/năm cấp ⁽¹⁾	Nội dung thay đổi ⁽⁴⁾
.....			

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ các lần cấp; ngày, tháng, năm của các lần cấp phép;
 (2) Ghi tên các cảng hàng không được cấp phép kinh doanh;
 (3) Ghi rõ các nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất;
 (4) Ghi nội dung này đối với trường hợp cấp lại.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
 điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

12. Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải gửi hồ sơ đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo thu phí đến người nộp hồ sơ, việc nộp phí được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo nộp phí. Quá thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính từ chối giải quyết thủ tục hành chính và thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do. Thời gian thực hiện việc nộp phí của doanh nghiệp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu cần thiết), thẩm định và cấp giấy phép hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của doanh nghiệp, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

12.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số I.05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) tài liệu chứng minh việc đáp ứng quy định điều kiện kinh doanh tại khoản 4 Điều 52 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 52 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP; tài liệu để chứng

minh việc đáp ứng quy định về vốn chủ sở hữu tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu giải trình về tổ chức, bộ máy của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 52 của Nghị định số 205/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng: 01 bộ

12.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thông báo nộp phí: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

- Thời hạn cấp giấy phép trong trường hợp không phải bổ sung hồ sơ: 09 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định.

- Thời hạn cấp giấy phép trong trường hợp yêu cầu bổ sung:

+ Thời hạn yêu cầu bổ sung hồ sơ: 09 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định;

+ Thời hạn cấp giấy phép: 03 ngày sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của doanh nghiệp

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam

d) Cơ quan phối hợp: Không

12.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không hoặc

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

12.8. Phí, lệ phí:

- Cung cấp dịch vụ tại Cảng hàng không quốc tế: 50.000.000 VNĐ/lần cấp

- Cung cấp dịch vụ tại Cảng hàng không khác: 30.000.000 VNĐ/lần cấp

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ tại cảng hàng không;

- Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không;

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

12.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp thực hiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Điều kiện về tổ chức bộ máy nhân lực:

a) Có nhân viên hàng không được đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ phù hợp theo quy định, đáp ứng yêu cầu về kinh doanh dịch vụ tại cảng hàng không;

b) Có nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn hàng không, có chứng chỉ đã tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện về hệ thống quản lý an toàn hàng không và có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm làm về công tác bảo đảm an toàn hàng không;

c) Có nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an ninh hàng không theo quy định pháp luật về an ninh hàng không.

2. Điều kiện về trang bị, thiết bị, cơ sở hạ tầng và hệ thống tài liệu bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Sở hữu hoặc có phương án về cơ sở hạ tầng, phương tiện, trang bị, thiết bị đảm bảo việc kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không;

b) Có hệ thống tài liệu bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Hệ thống tài liệu bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Tài liệu về hệ thống quản lý an toàn;

b) Phương án ứng phó khẩn nguy phù hợp với kế hoạch ứng phó khẩn nguy của người khai thác cảng hàng không;

c) Quy định an toàn đối với người, phương tiện, thiết bị hoạt động tại sân bay;

d) Phương án, quy trình phòng, chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật về phòng bệnh, phù hợp với phương án, quy trình phòng bệnh của người khai thác cảng hàng không;

đ) Chương trình an ninh hàng không được phê duyệt theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không;

e) Quy trình, hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ hàng không trực tiếp tại cảng hàng không bao gồm phương án xử lý các tình huống bất thường;

g) Phương án dự phòng về người và phương tiện, trang thiết bị, bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, không làm gián đoạn đến hoạt động hàng không;

h) Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và hồ sơ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật liên quan.

4. Điều kiện về vốn:

a) Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu đối với kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa, kinh doanh dịch vụ xăng dầu hàng không: 30 tỷ đồng Việt Nam;

b) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga, kho hàng hóa, dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất chiếm không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp, trừ trường hợp theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Trường hợp doanh nghiệp cảng hàng không kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không thì không áp dụng quy định tại điểm a Mục 4.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

- Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cát, hạ cánh;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

a) Mẫu Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

TÊN DOANH NGHIỆP ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh
dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ

.....⁽¹⁾đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không⁽²⁾

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế):.....

2. Mã số doanh nghiệp:.....

3. Địa chỉ trụ sở chính:.....

4. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:.....

- Địa chỉ thư tín:.....

- Địa chỉ thư điện tử:.....

- Điện thoại....., fax.....

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):.....

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Giới tính:.....;

- Số căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

Ngày cấp: Nơi cấp:

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...):.....

8. Nội dung đề nghị ⁽³⁾:.....

Nơi nhận:

-

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện
tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi tên cảng hàng không kinh doanh dịch vụ;

(3) Ghi rõ nội dung đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại từng cảng hàng không gồm: lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không; mô tả chi tiết phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh; nêu rõ lý do đề nghị cấp lại.

b) Mẫu Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

BỘ XÂY DỰNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:..../GPKDDV-CHK	
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG Cấp lần⁽¹⁾:.....	
TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG: 	
CẢNG HÀNG KHÔNG NƠI KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG⁽²⁾: 	
LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG: ⁽³⁾	
Chi tiết tại Phụ lục kèm theo (nếu có) ⁽⁴⁾	
- Có giá trị từ ngày (Validity from): - Giấy phép này thay thế giấy phép số cấp ngày .../.../... ⁽⁵⁾	CỤC TRƯỞNG (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Phụ lục

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không số...../GPKDDV-CHK của Cục Hàng không Việt Nam)

I. Phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh dịch vụ⁽⁴⁾:

.....

II. Lịch sử quá trình cấp, cấp lại giấy phép:

Số lần cấp ⁽¹⁾	Số giấy phép	Ngày/tháng/năm cấp ⁽¹⁾	Tên cảng hàng không ⁽²⁾	Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ ⁽³⁾	Nội dung thay đổi ⁽⁶⁾
.....					

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ các lần cấp; ngày, tháng, năm của các lần cấp phép;
- (2) Ghi rõ tên cảng hàng không nơi kinh doanh dịch vụ;
- (3) Ghi rõ lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không;
- (4) Ghi rõ các nội dung gồm: phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh tại từng cảng hàng không nơi kinh doanh dịch vụ; trường hợp công trình kinh doanh dịch vụ hàng không nằm ngoài cảng hàng không thì ghi rõ địa chỉ của công trình;
- (5) Ghi nội dung này đối với trường hợp cấp lại;
- (6) Ghi rõ các nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
 điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

13. Cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải gửi hồ sơ đến Cục Hàng không Việt Nam. Việc thực hiện tiếp nhận thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo thu phí đến người nộp hồ sơ, việc nộp phí được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo nộp phí. Quá thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính từ chối giải quyết thủ tục hành chính và thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do. Thời gian thực hiện việc nộp phí của doanh nghiệp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối với việc giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung liên quan đến bổ sung phạm vi kinh doanh hoặc loại hình kinh doanh dịch vụ tại một hoặc nhiều cảng hàng không, thực hiện theo thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không được quy định tại Điều 53 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP.

Đối với giấy phép cấp lại do bị mất, hỏng hoặc thay đổi nội dung khác của giấy phép trừ trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung liên quan đến bổ sung phạm vi kinh doanh hoặc loại hình kinh doanh dịch vụ tại một hoặc nhiều cảng hàng không: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ, cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không, trường hợp không cấp lại giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

13.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số I.05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy phép (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ

13.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thông báo nộp phí: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

- Đối với việc giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung liên quan đến bổ sung phạm vi kinh doanh hoặc loại hình kinh doanh dịch vụ tại một hoặc nhiều cảng hàng không: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Đối với giấy phép cấp lại do bị mất, hỏng hoặc thay đổi nội dung khác: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức**13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam
- d) Cơ quan phối hợp: Không

13.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không;
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

13.8. Phí, lệ phí:

- Cung cấp dịch vụ tại Cảng hàng không quốc tế: 50.000.000 VNĐ/lần cấp
- Cung cấp dịch vụ tại Cảng hàng không khác: 30.000.000 VNĐ/lần cấp
- Cấp lại do mất, rách, hỏng: 5.000.000 VNĐ/lần cấp

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ tại cảng hàng không;
- Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không;
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

14.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp thực hiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Điều kiện về tổ chức bộ máy nhân lực:

a) Có nhân viên hàng không được đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ phù hợp theo quy định, đáp ứng yêu cầu về kinh doanh dịch vụ tại cảng hàng không;

b) Có nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn hàng không, có chứng chỉ đã tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện về hệ thống quản lý an toàn hàng không và có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm làm về công tác bảo đảm an toàn hàng không;

c) Có nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an ninh hàng không theo quy định pháp luật về an ninh hàng không.

2. Điều kiện về trang bị, thiết bị, cơ sở hạ tầng và hệ thống tài liệu bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Sở hữu hoặc có phương án về cơ sở hạ tầng, phương tiện, trang bị, thiết bị đảm bảo việc kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không;

b) Có hệ thống tài liệu bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Hệ thống tài liệu bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Tài liệu về hệ thống quản lý an toàn;

b) Phương án ứng phó khẩn nguy phù hợp với kế hoạch ứng phó khẩn nguy của người khai thác cảng hàng không;

c) Quy định an toàn đối với người, phương tiện, thiết bị hoạt động tại sân bay;

d) Phương án, quy trình phòng, chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật về phòng bệnh, phù hợp với phương án, quy trình phòng bệnh của người khai thác cảng hàng không;

đ) Chương trình an ninh hàng không được phê duyệt theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không;

e) Quy trình, hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ hàng không trực tiếp tại cảng hàng không bao gồm phương án xử lý các tình huống bất thường;

g) Phương án dự phòng về người và phương tiện, trang thiết bị, bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, không làm gián đoạn đến hoạt động hàng không;

h) Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và hồ sơ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật liên quan.

4. Điều kiện về vốn:

a) Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu đối với kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa, kinh doanh dịch vụ xăng dầu hàng không: 30 tỷ đồng Việt Nam;

b) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga, kho hàng hóa, dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất chiếm không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp, trừ trường hợp theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Trường hợp doanh nghiệp cảng hàng không kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không thì không áp dụng quy định tại điểm a Mục 4

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

- Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cát, hạ cánh;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

a) Mẫu Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

TÊN DOANH NGHIỆP ⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh
dịch vụ hàng không tại cảng hàng không**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ

.....⁽¹⁾đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không⁽²⁾

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế):.....

2. Mã số doanh nghiệp:.....

3. Địa chỉ trụ sở chính:.....

4. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:.....

- Địa chỉ thư tín:.....

- Địa chỉ thư điện tử:.....

- Điện thoại....., fax.....

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):.....

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Giới tính:.....;

- Số căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

Ngày cấp: Nơi cấp:

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...):.....

8. Nội dung đề nghị ⁽³⁾:.....

Nơi nhận:

-

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi tên cảng hàng không kinh doanh dịch vụ;

(3) Ghi rõ nội dung đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại từng cảng hàng không gồm: lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không; mô tả chi tiết phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh; nêu rõ lý do đề nghị cấp lại.

b) Mẫu Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

BỘ XÂY DỰNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:..../GPKDDV-CHK	
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG Cấp lần⁽¹⁾:.....	
TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG: 	
CẢNG HÀNG KHÔNG NƠI KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG⁽²⁾: 	
LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG: ⁽³⁾	
Chi tiết tại Phụ lục kèm theo (nếu có) ⁽⁴⁾	
- Có giá trị từ ngày (Validity from): - Giấy phép này thay thế giấy phép số cấp ngày .../.../... ⁽⁵⁾	CỤC TRƯỞNG (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Phụ lục

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không số...../GPKDDV-CHK của Cục Hàng không Việt Nam)

I. Phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh dịch vụ⁽⁴⁾:

.....

II. Lịch sử quá trình cấp, cấp lại giấy phép:

Số lần cấp ⁽¹⁾	Số giấy phép	Ngày/tháng/năm cấp ⁽¹⁾	Tên cảng hàng không ⁽²⁾	Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ ⁽³⁾	Nội dung thay đổi ⁽⁶⁾
.....					

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ các lần cấp; ngày, tháng, năm của các lần cấp phép;
- (2) Ghi rõ tên cảng hàng không nơi kinh doanh dịch vụ;
- (3) Ghi rõ lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không;
- (4) Ghi rõ các nội dung gồm: phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh tại từng cảng hàng không nơi kinh doanh dịch vụ; trường hợp công trình kinh doanh dịch vụ hàng không nằm ngoài cảng hàng không thì ghi rõ địa chỉ của công trình;
- (5) Ghi nội dung này đối với trường hợp cấp lại;
- (6) Ghi rõ các nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
 điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

14. Cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Tổ chức quản lý, khai thác cảng hàng không hoặc bãi cát, hạ cánh gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh cho một cảng hàng không hoặc một bãi cát, hạ cánh đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo thu phí đến người nộp hồ sơ, việc nộp phí được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo nộp phí. Quá thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính từ chối giải quyết thủ tục hành chính và thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do. Thời gian thực hiện việc nộp phí của doanh nghiệp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết và kiểm tra các điều kiện thực tế của sân bay hoặc bãi cát, hạ cánh. Cục Hàng không Việt Nam gửi Bộ Xây dựng kết quả thẩm định để lấy ý kiến về nội dung cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo báo cáo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm trả lời các nội dung có liên quan về cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Xây dựng đối với nội dung cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không; riêng đối với Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh Cục Hàng không Việt Nam cấp sau khi đủ điều kiện theo khoản 4 Điều 63 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP; trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

14.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

* Đối với cảng hàng không

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh theo Mẫu số I.06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chứng minh việc tổ chức được giao hoặc thuê quản lý, khai thác cảng hàng không hoặc bãi cát, hạ cánh (nếu có);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử thỏa thuận với doanh nghiệp cảng hàng không về việc tổ chức khai thác cảng hàng không trong trường hợp được giao hoặc thuê quản lý khai thác (nếu có);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào khai thác và bản sao văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình đưa vào sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh yêu cầu về nhân lực, phương tiện, thiết bị;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo tài liệu khai thác sân bay hoặc dự thảo tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Chương trình an ninh hàng không hoặc phương án bảo đảm an ninh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh cảng hàng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập và công bố vùng trời, đường hàng không và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bay;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng (nếu có);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định đưa nhà ga hành khách vào khai thác (nếu có);

- Bản sao hoặc bản sao văn bản thống nhất về yêu cầu đảm bảo an toàn hàng hải, an toàn đường thủy nội địa đối với cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh trên mặt nước (nếu có).

* Đối với cảng hàng không chuyên dùng, bãi cát, hạ cánh

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh theo Mẫu số I.06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chứng minh việc tổ chức được giao hoặc thuê quản lý, khai thác cảng hàng không hoặc bãi cát, hạ cánh (nếu có);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh yêu cầu về nhân lực, phương tiện, thiết bị;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo tài liệu khai thác sân bay hoặc dự thảo tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Chương trình an ninh hàng không hoặc phương án bảo đảm an ninh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh cảng hàng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập và công bố vùng trời, đường hàng không và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bay;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng (nếu có);
- Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định đưa nhà ga hành khách vào khai thác (nếu có);
- Bản sao hoặc bản sao văn bản thống nhất về yêu cầu đảm bảo an toàn hàng hải, an toàn đường thủy nội địa đối với cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh trên mặt nước (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ

14.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thông báo nộp phí: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;
- Thời hạn thẩm định, lấy ý kiến: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;
- Thời hạn trả lời: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến;
- Thời hạn cấp phép: 03 ngày làm việc sau khi nhận được ý kiến của Bộ Xây dựng.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam
- d) Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng

14.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh;
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính;
- Quyết định phê duyệt tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh.

14.8. Phí, lệ phí:

- Cảng hàng không quốc tế: 110.000.000 VNĐ/ lần cấp
- Cảng hàng không khác: 40.000.000 VNĐ/lần cấp

- Cảng hàng không chuyên dùng: 15.000.000 VNĐ/lần cấp

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh;
- Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh;
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính;
- Quyết định phê duyệt tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh.

14.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

- Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cất, hạ cánh;
- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;
- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

a) Mẫu Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh**TÊN DOANH NGHIỆP ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ

..... ⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh đối với ⁽²⁾

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế).

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:

- Địa chỉ thư tín:

- Địa chỉ thư điện tử:

- Điện thoại: Fax:

4. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức).

5. Thông tin của người đại diện theo pháp luật ⁽³⁾:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Quốc tịch: Giới tính:

- Số căn cước công dân /Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

Ngày cấp: Nơi cấp:

6. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

7. Nội dung đề nghị: ⁽⁴⁾**Nơi nhận:**

-

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên tổ chức đề nghị;

(2) Ghi tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh;

(3) Công dân Việt Nam cung cấp số định danh cá nhân không cần kê khai các thông tin quốc tịch, giới tính, ngày cấp, nơi cấp;

(4) Ghi rõ vị trí của cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh; tọa độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS – 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ); cấp sân bay; mục đích khai thác; nêu rõ lý do đề nghị cấp lại.

b) Mẫu Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh

BỘ XÂY DỰNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM MINISTRY OF CONSTRUCTION CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM Số/Nº: _____ /GCNCHK-CHK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness
GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH AERODROME CERTIFICATE Cấp lần thứ⁽¹⁾: Issue:	
CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CHỨNG NHẬN DIRECTOR GENERAL OF CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM CERTIFIES THAT	
TÊN, ĐỊA ĐIỂM CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH: NAME, LOCATION OF AERODROME: - Tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh ⁽²⁾: - Name of aerodrome: - Địa điểm⁽³⁾: - Location:	
TỌA ĐỘ ĐIỂM QUY CHIẾU SÂN BAY/BÃI CẤT, HẠ CÁNH⁽⁴⁾: AERODROME REFERENCE POINT:	
TÊN, ĐỊA CHỈ NGƯỜI KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH NAME ADDRESS OF AERODROME OPERATOR - Tên người khai thác⁽⁵⁾: - Name of aerodrome operator: - Địa chỉ⁽⁶⁾: - Address:	
MỤC ĐÍCH KHAI THÁC⁽⁷⁾: PURPOSE OF OPERATION:	
CẤP SÂN BAY/BÃI CẤT, HẠ CÁNH⁽⁸⁾:..... AERODROME REFERENCE CODE: Kèm theo Phụ lục Attachment	
- Có giá trị từ ngày (Validity from): - Giấy chứng nhận này thay thế giấy chứng nhận số cấp ngày .../.../...⁽¹⁰⁾	CỤC TRƯỞNG DIRECTOR GENERAL (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật) (Signature, seal, and full name or a valid electronic signature in accordance with the provisions of law)

Phụ lục
GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CÁT, HẠ CÁNH
(Kèm theo Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh số.....
của Cục Hàng không Việt Nam)

I. Các thông tin chính của sân bay/bãi cát, hạ cánh

1. Loại tàu bay khai thác (critical aircrafts type):

.....

2. Các điều kiện khai thác của sân bay/bãi cát, hạ cánh đáp ứng loại tàu bay khai thác (the operational conditions for the accommodation of critical aircrafts for which the facility is provided)⁽⁹⁾:

.....

3. Cấp cứu hỏa sân bay/bãi cát, hạ cánh (RFF category):

.....

4. Các miễn trừ, hạn chế khai thác của sân bay/bãi cát, hạ cánh (the operational restrictions at the aerodrome, the authorized deviations related to aerodrome compatibility, their inherent operational conditions/restrictions and validity):

.....

II. Lịch sử quá trình cấp, cấp lại giấy chứng nhận

Số lần cấp ⁽¹⁾	Số giấy chứng nhận	Ngày/tháng/năm cấp ⁽¹⁾	Tên cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh ⁽²⁾	Nội dung thay đổi ⁽¹¹⁾
.....				

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ các lần cấp; ngày, tháng, năm của các lần cấp;
- (2) Ghi rõ tên cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh;
- (3) Ghi địa điểm cảng hàng không theo địa giới hành chính;
- (4) Ghi rõ tọa độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS – 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ);
- (5) Ghi tên người khai thác cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh;
- (6) Ghi địa chỉ của người cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh theo địa giới hành chính;
- (7) Ghi rõ mục đích khai thác (dân dụng; quân sự; dùng chung dân dụng và quân sự....);
- (8) Ghi rõ cấp sân bay/bãi cát, hạ cánh theo ICAO;
- (9) Ghi rõ các nội dung: thời gian khai thác; tên, kích thước, sức chịu tải đường cất hạ cánh; loại đèn tiếp cận; các hạn chế khai thác (nếu có);
- (10) Ghi nội dung này đối với trường hợp cấp lại;
- (11) Ghi rõ các nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
 điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

d) Mẫu Quyết định phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-CHK

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh của⁽¹⁾(tài liệu kèm theo)

Điều 2.⁽²⁾ có trách nhiệm:

Điều 3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày⁽³⁾

Điều 5. Các ông/bà, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Trưởng phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi

nhận: CỤC

TRƯỞNG

-

.....; (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

-

Ghi chú:

(1) Ghi tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh;

(2) Ghi tên tổ chức khai thác cảng hàng không hoặc tổ chức khai thác bãi cất, hạ cánh;

(3) Ghi ngày hiệu lực của quyết định

15. Cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh

15.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người khai thác cảng hàng không hoặc người khai thác bãi cát, hạ cánh gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh đến Cục Hàng không Việt Nam. Việc thực hiện tiếp nhận thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo thu phí đến người nộp hồ sơ, việc nộp phí được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo nộp phí. Quá thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính từ chối giải quyết thủ tục hành chính và thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do. Thời gian thực hiện việc nộp phí của doanh nghiệp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Đối với Giấy chứng nhận cấp lại do thay đổi nội dung: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ, kiểm tra các điều kiện thực tế của sân bay hoặc bãi cát, hạ cánh theo các nội dung sửa đổi, bổ sung của tài liệu khai thác (nếu cần thiết), cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh, trường hợp từ chối cấp lại giấy chứng nhận, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Đối với giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam xem xét, quyết định cấp lại giấy chứng nhận; trường hợp từ chối cấp lại giấy chứng nhận, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

15.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh theo Mẫu số I.06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh (nếu có);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ

15.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thông báo nộp phí: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

- Đối với Giấy chứng nhận cấp lại do thay đổi nội dung: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định.

- Đối với giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân**15.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam

d) Cơ quan phối hợp: không có;

15.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh;

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

- Quyết định phê duyệt tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh.

15.8. Phí, lệ phí:

- Cảng hàng không quốc tế: 70.000.000 VNĐ/ lần cấp

- Cảng hàng không khác: 30.000.000 VNĐ/lần cấp

- Cảng hàng không chuyên dùng: 5.000.000 VNĐ/lần cấp

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh;

- Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh;

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

- Quyết định phê duyệt tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh.

15.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Không

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

- Nghị định 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cát, hạ cánh;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

a) Mẫu Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh**TÊN DOANH NGHIỆP ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ

..... ⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh đối với ⁽²⁾

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế).

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:

- Địa chỉ thư tín:

- Địa chỉ thư điện tử:

- Điện thoại: Fax:

4. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức).

5. Thông tin của người đại diện theo pháp luật ⁽³⁾:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Quốc tịch: Giới tính:

- Số căn cước công dân /Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

Ngày cấp: Nơi cấp:

6. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

7. Nội dung đề nghị: ⁽⁴⁾**Nơi****nhận: ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**- (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử
- hợp lệ theo quy định pháp luật)**Ghi chú:**

(1) Ghi tên tổ chức đề nghị;

(2) Ghi tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh;

(3) Công dân Việt Nam cung cấp số định danh cá nhân không cần kê khai các thông tin quốc tịch, giới tính, ngày cấp, nơi cấp;

(4) Ghi rõ vị trí của cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh; tọa độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS – 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ); cấp sân bay; mục đích khai thác; nêu rõ lý do đề nghị cấp lại.

b) Mẫu Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh

BỘ XÂY DỰNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM MINISTRY OF CONSTRUCTION CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM Số/Nº: _____ /GCNCHK-CHK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness
GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH AERODROME CERTIFICATE Cấp lần thứ⁽¹⁾: Issue:	
CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CHỨNG NHẬN DIRECTOR GENERAL OF CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM CERTIFIES THAT	
TÊN, ĐỊA ĐIỂM CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH: NAME, LOCATION OF AERODROME: - Tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh ⁽²⁾: - Name of aerodrome: - Địa điểm⁽³⁾: - Location:	
TỌA ĐỘ ĐIỂM QUY CHIỀU SÂN BAY/BÃI CẤT, HẠ CÁNH⁽⁴⁾: AERODROME REFERENCE POINT:	
TÊN, ĐỊA CHỈ NGƯỜI KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH NAME ADDRESS OF AERODROME OPERATOR - Tên người khai thác⁽⁵⁾: - Name of aerodrome operator: - Địa chỉ⁽⁶⁾: - Address:	
MỤC ĐÍCH KHAI THÁC⁽⁷⁾: PURPOSE OF OPERATION:	
CẤP SÂN BAY/BÃI CẤT, HẠ CÁNH⁽⁸⁾: AERODROME REFERENCE CODE: Kèm theo Phụ lục Attachment	
- Có giá trị từ ngày (Validity from): - Giấy chứng nhận này thay thế giấy chứng nhận số cấp ngày .../.../...⁽¹⁰⁾	CỤC TRƯỞNG DIRECTOR GENERAL (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật) (Signature, seal, and full name or a valid electronic signature in accordance with the provisions of law)

Phụ lục
GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CÁT, HẠ CÁNH
(Kèm theo Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh số.....
của Cục Hàng không Việt Nam)

I. Các thông tin chính của sân bay/bãi cát, hạ cánh

1. Loại tàu bay khai thác (critical aircrafts type):

.....

2. Các điều kiện khai thác của sân bay/bãi cát, hạ cánh đáp ứng loại tàu bay khai thác (the operational conditions for the accommodation of critical aircrafts for which the facility is provided)⁽⁹⁾:

.....

3. Cấp cứu hỏa sân bay/bãi cát, hạ cánh (RFF category):

.....

4. Các miễn trừ, hạn chế khai thác của sân bay/bãi cát, hạ cánh (the operational restrictions at the aerodrome, the authorized deviations related to aerodrome compatibility, their inherent operational conditions/restrictions and validity):

.....

II. Lịch sử quá trình cấp, cấp lại giấy chứng nhận

Số lần cấp ⁽¹⁾	Số giấy chứng nhận	Ngày/tháng/năm cấp ⁽¹⁾	Tên cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh ⁽²⁾	Nội dung thay đổi ⁽¹¹⁾
.....				

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ các lần cấp; ngày, tháng, năm của các lần cấp;
- (2) Ghi rõ tên cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh;
- (3) Ghi địa điểm cảng hàng không theo địa giới hành chính;
- (4) Ghi rõ tọa độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS – 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ);
- (5) Ghi tên người khai thác cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh;
- (6) Ghi địa chỉ của người cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh theo địa giới hành chính;
- (7) Ghi rõ mục đích khai thác (dân dụng; quân sự; dùng chung dân dụng và quân sự....);
- (8) Ghi rõ cấp sân bay/bãi cát, hạ cánh theo ICAO;
- (9) Ghi rõ các nội dung: thời gian khai thác; tên, kích thước, sức chịu tải đường cất hạ cánh; loại đèn tiếp cận; các hạn chế khai thác (nếu có);
- (10) Ghi nội dung này đối với trường hợp cấp lại;
- (11) Ghi rõ các nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾
kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾.....;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾, cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

16. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh

16.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người khai thác cảng hàng không, người khai thác bãi cát, hạ cánh gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ và kiểm tra các điều kiện thực tế của sân bay hoặc bãi cát, hạ cánh theo các nội dung sửa đổi, bổ sung của tài liệu khai thác (nếu cần thiết), quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh, trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

16.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Bản chính hoặc Biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số I.07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Số lượng: 01 bộ

16.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn cấp giấy phép trong trường hợp không phải bổ sung hồ sơ: 06 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ theo quy định;

- Thời hạn cấp giấy phép trong trường hợp yêu cầu bổ sung: 02 ngày sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của doanh nghiệp

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

16.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam

d) Cơ quan phối hợp: không có;

16.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh;

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

16.8. Phí, lệ phí:

Không.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Văn bản đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/bãi cát, hạ cánh;

- Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh;

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

16.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cát, hạ cánh;

a) Mẫu Văn bản đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/bãi cát, hạ cánh
TÊN DOANH NGHIỆP⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
 V/v đề nghị phê duyệt sửa đổi,
 bổ sung Tài liệu khai thác sân
 bay/bãi cát, hạ cánh⁽²⁾

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ
 Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh;

Căn cứ
⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay/bãi cát, hạ cánh Cảng hàng không⁽²⁾ với các nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung đề nghị⁽³⁾:
2. Thời gian hiệu lực của các thông tin đề nghị sửa đổi, bổ sung⁽⁴⁾:

Nơi nhận:

-
-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên doanh nghiệp đề nghị;
- (2) Ghi tên cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh;
- (3) Ghi nội dung thể hiện các danh mục đánh giá, các nội dung thay đổi bao gồm: nội dung đã được phê duyệt; nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung; hồ sơ chứng minh sự thay đổi (nếu có);
- (4) Áp dụng đối với các thông tin cần phải phát hành thông báo tin tức hàng không.

b) Mẫu Quyết định phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-CHK

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh của⁽¹⁾(tài liệu kèm theo)

Điều 2.⁽²⁾có trách nhiệm:.....

Điều 3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày⁽³⁾

Điều 5. Các ông/bà, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Trưởng phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi

nhận: CỤC

TRƯỞNG

-

.....; (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử

-

hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh;

(2) Ghi tên tổ chức khai thác cảng hàng không hoặc tổ chức khai thác bãi cất, hạ cánh;

(3) Ghi ngày hiệu lực của quyết định.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:/.....
V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾.....;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:.....⁽⁶⁾.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)**Ghi chú:**

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

17. Chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người khai thác cảng hàng không gửi hồ sơ đề nghị chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế đến Bộ Xây dựng.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Y tế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Xây dựng, các bộ ngành có văn bản trả lời, trường hợp không thống nhất phải nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của các bộ, ngành, Bộ Xây dựng ban hành quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế; trường hợp không chấp thuận phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

17.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Bộ Xây dựng.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Bản chính hoặc Biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số I.08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản giải trình, chứng minh về việc đủ điều kiện chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng: 01 bộ

17.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn gửi văn bản lấy ý kiến: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

- Thời hạn quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của các bộ, ngành

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

17.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Xây dựng
 b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

d) Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Y tế.

17.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

17.8. Phí, lệ phí: Không.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh;

- Quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế.

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

17.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cảng hàng không nội địa được chuyển thành cảng hàng không quốc tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phù hợp với quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc;

- Có cơ sở hạ tầng, nguồn lực đảm bảo quy trình phục vụ chuyển bay quốc tế;

- Cảng hàng không đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác các chuyến bay quốc tế.

b) Sau khi được Bộ Xây dựng quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế, doanh nghiệp cảng hàng không thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; người khai thác cảng hàng không thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không; Cục Hàng không Việt Nam triển khai thông báo tin tức hàng không theo quy định.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cất, hạ cánh.

a) Mẫu Văn bản đề nghị chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế

TÊN DOANH NGHIỆP⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị chuyển cảng
hàng không nội địa thành
cảng hàng không quốc tế⁽²⁾

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ

.....⁽¹⁾ đề nghị Bộ Xây dựng chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên cảng hàng không⁽²⁾:

2. Địa điểm⁽³⁾:

3. Tọa độ điểm quy chiếu sân bay⁽⁴⁾:

4. Năng lực khai thác⁽⁵⁾:

5. Cấp sân bay⁽⁶⁾:

6. Mục đích khai thác⁽⁷⁾:

7. Thời gian đề nghị chuyển thành cảng hàng không quốc tế:.....

.....⁽¹⁾ kính đề nghị Bộ Xây dựng xem xét quyết định.

Nơi nhận:

-

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi tên cảng hàng không;

(3) Ghi địa điểm cảng hàng không theo địa giới hành chính;

(4) Ghi tọa độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS - 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ);

(5) Ghi kích thước đường CHC (dài x rộng); loại tàu bay khai thác, sức chịu tải đường cất hạ cánh;

(6) Ghi cấp sân bay theo ICAO;

(7) Ghi rõ hoạt động khai thác (dân dụng; quân sự; dùng chung dân dụng và quân sự v.v.).

b) Mẫu Quyết định về việc công bố chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-BXD

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chuyển Cảng hàng không⁽¹⁾..... thành
Cảng hàng không quốc tế⁽¹⁾...**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Trên cơ sở đề nghị của Cảng hàng không.....;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chuyển Cảng hàng không⁽¹⁾.....thành Cảng hàng không quốc tế⁽¹⁾với những nội chính như sau:

1. Tên cảng hàng không⁽¹⁾:
2. Địa điểm⁽²⁾:
3. Tọa độ điểm quy chiếu sân bay⁽³⁾:
4. Năng lực khai thác⁽⁴⁾:
5. Cấp sân bay⁽⁵⁾:
6. Mục đích khai thác⁽⁶⁾:
7. Thời gian chuyển thành cảng hàng không quốc tế:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày

Điều 3. Cảng hàng không ...có trách nhiệm:

.....

Điều 4. Các ông/bà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-
-

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cảng hàng không;
- (2) Ghi địa điểm cảng hàng không theo địa giới hành chính;
- (3) Ghi tọa độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS - 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ);
- (4) Ghi kích thước đường CHC (dài x rộng); loại tàu bay khai thác, sức chịu tải đường cất hạ cánh;
- (5) Ghi cấp sân bay theo ICAO;

(6) Ghi rõ hoạt động khai thác (dân dụng; quân sự; dùng chung dân dụng và quân sự).

c) Mẫu văn bản trả lời

Mẫu số II.14

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-;
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

18. Đưa công trình, một phần công trình vào khai thác

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người khai thác công trình nộp hồ sơ đề nghị đưa công trình, một phần công trình vào khai thác đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết), quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác, phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay (nếu có), quyết định phê duyệt tài liệu khai thác công trình hoặc phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình (nếu có) hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của người khai thác công trình (nếu có), trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác, phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay (nếu có), quyết định phê duyệt tài liệu khai thác công trình hoặc phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình (nếu có), trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

18.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Bản chính hoặc Biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số I.09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng và bản sao văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình đưa vào sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- Dự thảo tài liệu khai thác công trình hoặc tài liệu khai thác sân bay; nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu kèm theo tài liệu chứng minh (nếu có);
- Bản sao hoặc bản sao điện tử hồ sơ quản lý sự thay đổi theo quy định của hệ thống quản lý an toàn (nếu có)

b) Số lượng: 01 bộ

18.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế trong trường hợp không phải bổ sung hồ sơ: 08 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định.

- Trong trường hợp yêu cầu bổ sung:

+ Thời hạn yêu cầu bổ sung hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ theo quy định;

+ Thời hạn quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác: 03 ngày sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của doanh nghiệp

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

18.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam

d) Cơ quan phối hợp: không có;

18.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác;

- Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay (nếu có);

- Quyết định phê duyệt tài liệu khai thác công trình hoặc phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình (nếu có);

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

18.8. Phí, lệ phí: Không.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Văn bản đề nghị đưa công trình, một phần công trình vào khai thác;

- Quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác;

- Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay (nếu có);

- Quyết định phê duyệt tài liệu khai thác công trình hoặc phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình (nếu có);

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

18.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công trình được đưa vào khai thác phải đảm bảo đủ yêu cầu an ninh, an toàn và tiêu chuẩn khai thác theo quy định

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cất, hạ cánh.

a) Mẫu Văn bản đề nghị đưa công trình, một phần công trình vào khai thác
TÊN DOANH NGHIỆP⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị đưa công trình, một
 phần công trình⁽²⁾ ... tại Cảng
 hàng không⁽³⁾.....vào khai thác.

..., ngày tháng năm

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ;

.....⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận đưa công trình, một phần công trình⁽²⁾ ... tại Cảng hàng không⁽³⁾vào khai thác với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên công trình/một phần công trình⁽²⁾:
 2. Tính chất sử dụng⁽⁴⁾:(nếu có)
 3. Vị trí công trình/một phần công trình đưa vào sử dụng⁽⁵⁾:
 4. Thời gian đưa vào khai thác, sử dụng.....
 5. Công suất⁽⁶⁾:..... (nếu có)
 6. Quy mô, thông số kỹ thuật chính của công trình/một phần công trình đưa vào khai thác⁽⁷⁾:
 7. Tuổi thọ công trình đối với công trình xây dựng mới.....
 8. Nội dung khác (nếu có):.....
-⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

-.....;

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ
 theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên doanh nghiệp đề nghị;
- (2) Ghi đầy đủ tên công trình theo dự án được duyệt;
- (3) Ghi tên cảng hàng không nơi công trình/hạng mục công trình được đưa vào khai thác;
- (4) Ghi nội dung mô tả công năng, mục đích sử dụng của công trình;
- (5) Ghi nội dung mô tả vị trí của công trình/hạng mục công trình so với các công trình/hạng mục công trình lân cận;
- (6) Chỉ ghi nội dung này đối với công trình nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, suất ăn hàng không;
- (7) Ghi các thông số kỹ thuật của công trình/hạng mục công trình: đối với công trình trong sân bay ghi các thông số theo quy định; đối với các công trình khác ghi thông số về diện tích xây dựng, chiều cao công trình, số tầng (nếu có) và mô tả hệ thống trang thiết bị kỹ thuật kèm theo (nếu có).

b) Mẫu Quyết định việc đưa công trình, một phần công trình vào khai thác

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-CHK

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đưa công trình/một phần công trình⁽²⁾
tại Cảng hàng không⁽¹⁾vào khai thác**

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đưa công trình/một phần công trình tại Cảng hàng không⁽¹⁾vào khai thác với các nội dung sau:

1. Tên công trình/một phần công trình⁽²⁾:
2. Tính chất sử dụng⁽³⁾:(nếu có)
3. Vị trí công trình/một phần công trình đưa vào sử dụng⁽⁴⁾:
4. Thời gian đưa vào khai thác, sử dụng.....
5. Công suất⁽⁵⁾:..... (nếu có)
6. Quy mô, thông số kỹ thuật chính của công trình/một phần công trình đưa vào khai thác⁽⁶⁾:
7. Tuổi thọ công trình.....
8. Nội dung khác (nếu có):.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Điều 3. Người khai thác công trình/một phần công trình⁽⁷⁾ có trách nhiệm:

.....

Điều 4. Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm

Điều 5. Cảng vụ hàng không⁽⁸⁾.... có trách nhiệm.....

Điều 6. Các ông/bàvà Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi

nhận: CỤC

TRƯỞNG

-; (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử
- hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cảng hàng không nơi công trình/hạng mục công trình được đưa vào khai thác;

(2) Ghi đầy đủ tên công trình theo dự án được duyệt;

(3) Ghi nội dung mô tả công năng, mục đích sử dụng của công trình;

(4) Ghi nội dung mô tả vị trí của công trình/hạng mục công trình so với các công trình/hạng mục công trình lân cận;

(5) Chỉ ghi nội dung này đối với công trình nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, suất ăn hàng không;

(6) Ghi các thông số kỹ thuật của công trình/hạng mục công trình: đối với công trình trong sân bay ghi các thông số theo quy định; đối với các công trình khác ghi thông số về diện tích xây dựng, chiều cao công trình, số tầng (nếu có) và mô tả hệ thống trang thiết bị kỹ thuật kèm theo (nếu có);

(7) Ghi tên người khai thác công trình/một phần công trình;

(8) Ghi tên cảng vụ hàng không khu vực;

- Chỉ ghi nội dung Điều 4 khi có quy định của pháp luật về thông báo tin tức hàng không đối với công trình đưa vào khai thác

c) Mẫu Quyết định phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh.

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-CHK

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh của⁽¹⁾(tài liệu kèm theo)

Điều 2.⁽²⁾ có trách nhiệm:.....

Điều 3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày⁽³⁾

Điều 5. Các ông/bà, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Trưởng phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi

nhận: CỤC

TRƯỞNG

-

.....; (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử

-

hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cảng hàng không/bãi cát, hạ cánh;

(2) Ghi tên tổ chức khai thác cảng hàng không hoặc tổ chức khai thác bãi cát, hạ cánh;

(3) Ghi ngày hiệu lực của quyết định.

d) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾.....;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-;
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

19. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người khai thác công trình gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình đến Cục Hàng không Việt Nam. Việc thực hiện tiếp nhận thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Công dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ và kiểm tra các điều kiện thực tế của công trình (nếu cần thiết), quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình, trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

19.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Bộ Xây dựng.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Bản chính hoặc Biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt theo Mẫu số I.10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung

b) Số lượng: 01 bộ

19.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

19.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam

d) Cơ quan phối hợp: không có;

19.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình;

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

19.8. Phí, lệ phí:

Không.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Văn bản đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình;

- Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình;

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

19.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Khi có các nội dung cập nhật vào trang tu chỉnh theo quy định, định kỳ vào quý IV hàng năm người khai thác công trình đề nghị sửa đổi tổng thể tài liệu khai thác công trình theo quy định.

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cát, hạ cánh.

a) Mẫu Văn bản đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình
TÊN DOANH NGHIỆP⁽¹⁾ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị phê duyệt sửa đổi,
 bổ sung tài liệu khai thác công
 trình⁽²⁾tại Cảng hàng
 không⁽³⁾....

..., ngày tháng năm

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ;

.....⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xem xét phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình⁽²⁾.....tại Cảng hàng không⁽³⁾...với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Tài liệu khai thác công trình⁽²⁾:.....

2. Cảng hàng không⁽³⁾:.....

3. Nội dung sửa đổi, bổ sung⁽⁴⁾:.....

.....⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xem xét, phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình⁽²⁾.....tại Cảng hàng không⁽³⁾.....thuộc⁽¹⁾.....theo quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-.....;

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử
 hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên Người khai thác công trình.

(2) Ghi tên của công trình;

(3) Ghi tên cảng hàng không nơi có công trình;

(4) Ghi rõ nội dung sửa đổi, bổ sung so với Tài liệu khai thác công trình đã được phê duyệt

b) Mẫu Quyết định phê duyệt Tài liệu khai thác công trình/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác công trình

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-CHK

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Tài liệu khai thác công trình/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác công trình⁽¹⁾ ... tại⁽²⁾

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tài liệu khai thác công trình/phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình⁽¹⁾tại ⁽²⁾

Điều 2.⁽³⁾có trách nhiệm:

.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày⁽⁴⁾

Điều 4. Các ông/bà, và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi

nhận: CỤC

TRƯỞNG

-; (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử
- hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi đầy đủ tên công trình theo dự án được duyệt;

(2) Ghi tên cảng hàng không nơi có công trình;

(3) Ghi tên người khai thác công trình;

(4) Ghi ngày hiệu lực của quyết định.

c) Mẫu văn bản trả lời**Mẫu số II.14****CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo đề⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

20. Chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công

20.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đến Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không. Cục Hàng không Việt Nam. Việc thực hiện tiếp nhận thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về an ninh hàng không tại cảng hàng không thực hiện thẩm định, ban hành văn bản chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công, bao gồm nội dung quyết định dừng khai thác có thời hạn đối với cảng hàng không hoặc công trình hoặc một phần công trình (nếu có), trường hợp từ chối chấp thuận phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

20.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

* Trường hợp chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công

- Bản chính hoặc Biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh theo Mẫu số I.11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan trong trường hợp chấp thuận phương án, bao gồm: quyết định phê duyệt dự án theo quy định pháp luật về xây dựng; tài liệu chứng minh sự phù hợp với quy hoạch chi tiết cảng hàng

không trong trường hợp xây mới, mở rộng, chuyển đổi mục đích sử dụng công trình; văn bản chấp thuận, thoả thuận về phương án phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; nội dung đề nghị dừng khai thác có thời hạn đối với cảng hàng không hoặc công trình hoặc một phần công trình (nếu có); văn bản thoả thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại cảng hàng không với cơ quan an ninh hàng không và các cơ quan, đơn vị khác liên quan;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử hồ sơ đánh giá sự thay đổi, nhận dạng các mối nguy ảnh hưởng đến an toàn khai thác trong quá trình thi công, các giải pháp giảm thiểu mối nguy theo quy định về quản lý an toàn;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh trong trường hợp chấp thuận điều chỉnh phương án (nếu có).

* Trường hợp điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công do thay đổi thời gian thi công

- Bản chính hoặc Biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh theo Mẫu số I.11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP trong đó nêu rõ lý do thay đổi thời gian thi công;

- Văn bản thoả thuận điều chỉnh thời gian thi công tại phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại cảng hàng không với cơ quan, đơn vị liên quan.

b) Số lượng: 01 bộ

20.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

20.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam

d) Cơ quan phối hợp: không có;

20.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công hoặc;

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

20.8. Phí, lệ phí: Không.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Văn bản đề nghị chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công.

- Văn bản chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công hoặc;

- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

20.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với các trường hợp sau:

- Làm ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khai thác tại sân bay;
- Làm ảnh hưởng đến phương án khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay;
- Làm thay đổi mặt bằng nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa trong tài liệu khai thác công trình được duyệt nhưng không làm giảm chỉ tiêu diện tích mặt bằng phục vụ hành khách, hàng hoá đã được phê duyệt trong tài liệu khai thác công trình;
- Dừng khai thác có thời hạn cảng hàng không;
- Dừng khai thác có thời hạn công trình, một phần công trình tại cảng hàng không.

* Cảng vụ hàng không chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với các trường hợp sau:

- Thi công trong nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa phù hợp với tài liệu khai thác công trình đã được Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt;
- Thi công trong thời gian giãn cách giữa các chuyến bay;
- Phương án thi công không làm thay đổi phương án khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay và phương án khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cất, hạ cánh.

a) Mẫu Văn bản đề nghị chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không

TÊN DOANH NGHIỆP⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị chấp thuận phương
án/điều chỉnh phương án đảm bảo
an ninh, an toàn hàng không trong
quá trình thi công tại Cảng hàng
không⁽²⁾....

..., ngày tháng năm

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không miền⁽³⁾....

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ

.....⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam/Cảng vụ hàng không miền⁽³⁾..... chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công công trình⁽⁴⁾.....tại cảng hàng không⁽²⁾..... với nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin công trình/hạng mục công trình thi công:

2. Vị trí khu vực thi công:

3. Thời gian thi công dự kiến:

4. Chủ đầu tư:

5. Đơn vị thi công:

6. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động thi công đến an ninh, an toàn hàng không:

.....;

7. Tóm tắt biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công công trình:.....

8. Nội dung khác (nếu có):.....

.....⁽¹⁾ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không miền⁽³⁾.....xem xét, chấp thuận theo quy định.

Nơi nhận:

-

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ
theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi rõ tên cảng hàng không;

(3) Ghi rõ tên Cảng vụ hàng không có thẩm quyền;

(4) Ghi rõ tên công trình/hạng mục công trình

b) Mẫu Văn bản chấp thuận/chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công

**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM/
CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG MIỀN⁽¹⁾.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm

V/v chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án
đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá
trình thi công tại Cảng hàng không⁽²⁾....

Kính gửi:

- Tên chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình;
- Cảng hàng không⁽²⁾.....;
- Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;
- Cảng vụ hàng không miền⁽¹⁾.....
-

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình tại văn bản số.....ngày.....của Công ty⁽³⁾.....về việc đề nghị chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không⁽²⁾.....và hồ sơ kèm theo:

.....

Cục Hàng không Việt Nam/Cảng vụ hàng không miền⁽¹⁾ có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công..... tại cảng hàng không⁽²⁾..... cụ thể như sau:

.....

2. Chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác cảng hoặc người khai thác công trình có trách nhiệm:.....

3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm.....

4. Cảng vụ hàng không miền⁽¹⁾..... có trách nhiệm⁽⁴⁾.....

Cục Hàng không Việt Nam/Cảng vụ hàng không miền⁽¹⁾.....thông báo để các cơ quan, đơn vị biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

-
-

CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ tên Cảng vụ hàng không có thẩm quyền;

(2) Ghi rõ tên cảng hàng không;

(3) Ghi tên chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình;

(4) Chỉ áp dụng trong trường hợp thủ tục hành chính do Cục Hàng không Việt Nam là cơ quan giải quyết.

c) Mẫu văn bản trả lời

Mẫu số II.14

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v:⁽²⁾.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:.....⁽³⁾

.....⁽¹⁾ nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của⁽³⁾ kèm theo hồ sơ về việc⁽²⁾

Căn cứ các quy định tại⁽⁴⁾

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....⁽¹⁾ có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận...;
⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

.....⁽⁶⁾

.....⁽¹⁾ thông báo để⁽³⁾ được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-;

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
 điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;
- (2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;
- (3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;
- (4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;
- (5) Ghi tên thủ tục hành chính;
- (6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC
QUẢN LÝ, KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG SÂN BAY**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
1	Chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình thi công	06

Chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đến Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không. Cục Hàng không Việt Nam. Việc thực hiện tiếp nhận thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về an ninh hàng không tại cảng hàng không thực hiện thẩm định, ban hành văn bản chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công, bao gồm nội dung quyết định dừng khai thác có thời hạn đối với cảng hàng không hoặc công trình hoặc một phần công trình (nếu có), trường hợp từ chối chấp thuận phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị.

Sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

* Trường hợp chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công

- Bản chính hoặc Biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh theo Mẫu số I.11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan trong trường hợp chấp thuận phương án, bao gồm: quyết định phê duyệt dự án theo quy định pháp luật về xây dựng; tài liệu chứng minh sự phù hợp với quy hoạch chi tiết cảng hàng không trong trường hợp xây mới, mở rộng, chuyển đổi mục đích sử dụng công trình; văn bản chấp thuận, thỏa thuận về phương án phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; nội dung đề nghị dừng khai thác có thời hạn đối với cảng hàng không hoặc công trình hoặc một phần công trình (nếu có); văn bản thỏa thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại cảng hàng không với cơ quan an ninh hàng không và các cơ quan, đơn vị khác liên quan;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử hồ sơ đánh giá sự thay đổi, nhận dạng các mối nguy ảnh hưởng đến an toàn khai thác trong quá trình thi công, các giải pháp giảm thiểu mối nguy theo quy định về quản lý an toàn;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh trong trường hợp chấp thuận điều chỉnh phương án (nếu có).

* Trường hợp điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công do thay đổi thời gian thi công

- Bản chính hoặc Biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh theo Mẫu số I.11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP trong đó nêu rõ lý do thay đổi thời gian thi công;

- Văn bản thỏa thuận điều chỉnh thời gian thi công tại phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại cảng hàng không với cơ quan, đơn vị liên quan.

b) Số lượng: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam

d) Cơ quan phối hợp: không có;

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công hoặc;
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Văn bản đề nghị chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công.
- Văn bản chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công hoặc;
- Văn bản thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với các trường hợp sau:

- Làm ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khai thác tại sân bay;
- Làm ảnh hưởng đến phương án khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay;
- Làm thay đổi mặt bằng nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa trong tài liệu khai thác công trình được duyệt nhưng không làm giảm chỉ tiêu diện tích mặt bằng phục vụ hành khách, hàng hoá đã được phê duyệt trong tài liệu khai thác công trình;
- Dừng khai thác có thời hạn cảng hàng không;
- Dừng khai thác có thời hạn công trình, một phần công trình tại cảng hàng không.

* Cảng vụ hàng không chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với các trường hợp sau:

- Thi công trong nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa phù hợp với tài liệu khai thác công trình đã được Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt;
- Thi công trong thời gian giãn cách giữa các chuyến bay;
- Phương án thi công không làm thay đổi phương án khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay và phương án khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về khai thác cảng và bãi cất, hạ cánh.

a) Mẫu Văn bản đề nghị chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không

TÊN DOANH NGHIỆP(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm

V/v đề nghị chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không(2)....

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không miền(3)....

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ;

..... (1) đề nghị Cục Hàng không Việt Nam/Cảng vụ hàng không miền(3)..... chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công công trình(4).....tại cảng hàng không(2)..... với nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin công trình/hạng mục công trình thi công:

2. Vị trí khu vực thi công:

3. Thời gian thi công dự kiến:

4. Chủ đầu tư:

5. Đơn vị thi công:

6. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động thi công đến an ninh, an toàn hàng không:

7. Tóm tắt biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công công trình:.....

8. Nội dung khác (nếu có):.....

..... (1) đề nghị Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không miền(3).....xem xét, chấp thuận theo quy định.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Nơi nhận:

-

-

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi rõ tên cảng hàng không;

(3) Ghi rõ tên Cảng vụ hàng không có thẩm quyền;

(4) Ghi rõ tên công trình/hạng mục công trình

b) Mẫu Văn bản chấp thuận/chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công

**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG MIỀN BẮC(1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm

V/v chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không(2)....

Kính gửi:

- Tên chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình;
- Cảng hàng không(2).....;
- Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;
- Cảng vụ hàng không miền(1).....

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ

về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình tại văn bản số....ngày....của Công ty(3).....về việc đề nghị chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không(2).....và hồ sơ kèm theo:

.....
Cục Hàng không Việt Nam/Cảng vụ hàng không miền(1) có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công..... tại cảng hàng không(2)..... cụ thể như sau:

.....
2. Chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác cảng hoặc người khai thác công trình có trách nhiệm:.....

3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm.....

4. Cảng vụ hàng không miền(1)..... có trách nhiệm(4).....

Cục Hàng không Việt Nam/Cảng vụ hàng không miền(1).....thông báo để các cơ quan, đơn vị biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

-
-

CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ tên Cảng vụ hàng không có thẩm quyền;
- (2) Ghi rõ tên cảng hàng không;
- (3) Ghi tên chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình;
- (4) Chỉ áp dụng trong trường hợp thủ tục hành chính do Cục Hàng không Việt Nam là cơ quan giải quyết.

c) Mẫu văn bản trả lời

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v (2)....

..., ngày tháng năm

Kính gửi:..... (3)

.....(1)nhận được văn bản số.....ngày...../...../..... của(3)
..... kèm theo hồ sơ về việc(2)

Căn cứ các quy định tại(4).....;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

.....(1) có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp
thuận...; (5)....., cụ thể như sau:

.....(6)

.....(1) thông báo đề(3) được biết, thực hiện.

Trân trọng.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ
theo quy định pháp luật)

Nơi nhận:

-

-

Ghi chú:

(1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;

(2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp
phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận...;

(3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;

(4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;

(5) Ghi tên thủ tục hành chính;

(6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng
nhận/phê duyệt/chấp thuận...